Phụ lục số 1.1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Công bố số: 3902/SXD-KT&VLXD ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	**XI MĂNG ĐÓNG BAO**			
1.1	**Xi măng Lưu Xá, Thái Nguyên (Tại Nhà máy xi măng Lưu Xá)**		QCVN 16:2019/BXD	
	- Xi măng PCB30 Lưu Xá	Tấn		1 080 000
	- Xi măng PCB30 Thái Nguyên	"		1 100 000
	- Xi măng PCB40 Thái Nguyên	"		1 160 000
1.2	**Xi măng Cao Ngạn (Tại Công ty cổ phần CNT Group)**		QCVN 16:2019/BXD	
	-Xi măng PCB40 (đóng bao)	Tấn		1 160 000
	-Xi măng PCB30 (đóng bao)	"		1 100 000
1.3	**Xi măng La Hiên (Tại Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI)**		QCVN 16:2019/BXD	
	-Xi măng PCB40 (đóng bao)	Tấn		1 160 000
	-Xi măng PCB30 (đóng bao)	"		1 100 000
1.4	**Xi măng Quang Sơn (Tại Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn)**		QCVN 16:2019/BXD	
	-Xi măng PCB40 (đóng bao)	Tấn		1 190 000
	-Xi măng PCB30 (đóng bao)	"		1 110 000
1.5	**Xi măng Quán Triều (Tại Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI)**		QCVN 16:2019/BXD	
	-Xi măng PCB40 (đóng bao)	Tấn		1 160 000
	-Xi măng PCB30 (đóng bao)	"		1 100 000
2	**CÁT, SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI**			
2.1	**Tại Mỏ đá Núi Chuông-Xóm Đẩu, xã Yên Lạc, Huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP Khai khoáng miền núi)**	m3	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Đá dăm 0,5x1	"		142 000
	Đá dăm 1x2	"		150 000
	Đá dăm 2x4	"		150 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đá dăm 4x6	"		118 000
	Đá hộc	"		102 411
	Đá dăm cấp phối loại 1	"		118 000
	Đá dăm cấp phối loại 2	"		109 000
2.2	**Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP Khai khoáng miền núi)**	m3	QCVN 16:2019/BXD	
	Cát mịn (cát nghiền)	"		170 000
	Cát thô (cát nghiền)	"		170 000
2.3	**Sản phẩm Dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP đầu tư bất động sản & khoáng sản Đại Việt)**	m3	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Cát bê tông	"		260 000
	Cát xây	"		255 000
	Sỏi 1x2 và 2x4	"		190 000
	Sỏi dăm 1x2 và 2x4 (Sỏi nghiền)	"		190 000
	Sỏi cuội khác (Sỏi cuội kích thước hỗn hợp)	"		140 000
	Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (Bùn đất, cát sạn, sỏi cuội…)	"		65 000
2.4	**Đá tại mỏ đá Keo Hỉn, xã Phượng Tiến, huyện Định Hoá - Trên phương tiện vận chuyển người mua. (Công ty TNHH Đức Thắng)**	m3	QCVN 16:2019/BXD	
	Đá hộc	"		140 000
	Đá 4x6	"		150 000
	Đá 2x4	"		170 000
	Đá 1x2	"		170 000
	Đá 0,5x1	"		150 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
2.5	**Tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)**	m3	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Cát mịn (cát nghiền)	"		260 000
	Cát thô (cát nghiền)	"		260 000
	Cát xây	"		245 000
2.6	**Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên -Trên phương tiện vận chuyển người mua. (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)**	m3	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Đá 4x6			160 000
	Đá 2x4			170 000
	Đá 1x2			180 000
	Đá 0,5x1			170 000
3	**VẬT LIỆU SAN LẤP**			
3.1	**Đất san lấp tại mỏ (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)**			
	Đất được cung cấp tại các mỏ:	m3		
	- Mỏ sắt Linh Nham, xã Linh Sơn, Thành phố Thái Nguyên và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên)	"		50.000
	- Mỏ xóm La Giang, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)	"		55.000
	- Mỏ khu Đong, Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công; Mỏ đất làm vật liệu san lấp trong phạm vi ranh giới, diện tích của dự án Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ Kho K602 tại xã Phúc Thuận, Thành phố Phổ Yên (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ).	"		55.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	- Mỏ núi Đậu, xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH Cường Đại)	"		54.000
3.2	**Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp**	m3		
	Tro xỉ nhiệt điện đốt than (tro xỉ trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Nhiệt điện An Khánh-xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên)	"	TCVN 12249:2018	35.000
3.3	**Đá cát kết làm vật liệu san lấp**	m3		
	Đá cát kết trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá cát kết Xóm Khuyến, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên - (Công ty CP Khai Khoáng Miền Núi	"		55.000
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT**			
	GẠCH BÊ TÔNG			
4.1	**Nhà máy xi măng Lưu Xá**	1000v	QCVN 16:2019/BXD	
	Gạch bê tông mác 10 (220 x 105 x 60)mm	"		1 050 000
	Gạch bê tông mác 7,5 (210 x 100 x 60)mm	"		1 020 000
4.2	**Công ty TNHH Linh Mẫn**	1000v	QCVN 16:2019/BXD	
	Gạch bê tông mác 10 (220 x 105 x 65)mm	"		1 057 000
	Gạch bê tông mác 7,5 (220 x 105 x 65)mm	"		982 000
4.3	**Cty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương**	1000v	QCVN 16:2019/BXD	
	Gạch bê tông mác 10 (220 x 105 x 65)mm	"		1 055 000
	Gạch bê tông mác 7,5 (220 x 105 x 65)mm	"		1 000 000
	Gạch bê tông mác 5,0 (220 x 105 x 65)mm	"		953 000
4.4	**Nhà máy sản xuất Gạch không nung Phường Đồng Bẩm, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường**	1000v	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Gạch bê tông mác 10 (210 x 100 x 60)mm	"		1 050 000
	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG			
4.5	**Nhà máy sản xuất Gạch đất sét nung Cụm Công nghiệp Cao Ngạn, xã Cao Ngạn, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường**	1000v	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Gạch đặc đất sét nung mác 75 (220 x 105 x 60) mm	"		1 150 000
5	**GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
5.1	**Gạch ốp lát PRIME**		QCVN 16:2019/BXD	
*	**Gạch Ceramic không mài cạnh**	m^2		
	Gạch KT: 400x400(mm), (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707)	"		76 000
	Gạch KT: 400x400(mm), (mã 7105, 2472, 2507, 2466)	"		87 000
	Gạch KT: 500x500(mm), (mã 02604, 02605, 02606,02610,02611)	"		92 000
	Gạch KT: 500x500(mm), (mã 02850, 02853, 02854, 02858)	"		100 000
*	**Gạch Ceramic in KTS mài cạnh**	m^2		
	Gạch KT: 300x450(mm), (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468)	"		125 000
	Gạch KT: 300x300(mm), (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365)	"		166 000
	Gạch KT: 300x600(mm), (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	"		188 000
	Gạch KT: 300x600(mm), (mã 09614, 09625, 09760)	"		190 000
	Gạch KT: 300x600(mm), (mã 08106, 08107, 08115, 80116, 08120)	"		260 000
	Gạch KT: 500x500(mm), (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	"		117 000
	Gạch KT: 500x500(mm), (mã 07821, 09420, 09450, 09451, 09452)	"		130 000
*	**Gạch Granit mài cạnh**	m^2		
	Gạch KT: 500x500(mm), (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622)	"		145 000
	Gạch KT: 600x600(mm), (mã 02691, 02693, 02388)	"		199 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Gạch KT: 600x600(mm), (mã 02663, 02666, 02667, 02668)	"		200 000
	Gạch KT: 600x600(mm), (mã 9888, 09889, 09886, 09844, 09736)	"		230 000
*	**Gạch thẻ Ceramic**	viên		
	Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 22731, 2734)	"		9 300
	Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 2784)	"		12 000
	Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 9921, 9925)	"		27 000
5.2	**Gạch ốp, lát; Gốm tráng men (Công ty TNHH Á Mỹ Minh Long)**			
*	**Gạch ốp, lát**	m2	QCVN 16:2019/BXD	
	Loại KT: 300 x 600mm Porcelian; Men Matt, (Mã 3318; 3319; 6322; 6323; 6324; 9194; 9195; 9196)	"		231 000
	Loại KT: 300 x 600mm Porcelian; Men bóng, (Mã 2102; 6317; 6318; 6319; 3514; 3515;	"		231 000
	Loại KT: 300 x 600mm Ceramic; Men bóng (Mã: 5105; 5103; 0415; 0410)	"		138 800
	Loại KT: 600x 600mm Porcelian (Granite); Men bóng (Mã: 0228; 0066; 0067; 0667; 3634; 3635; 3636; 1657; 1658; 6414)	"		185 000
	Loại KT: 600 x 600mm Porcelian; Men bóng (Mã: 0678; 0668; 6405)	"		166 600
	Loại KT: 600 x 600mm Porcelian; Men Matt (Mã: 6622; 6623;1619; 1618; 1671;1669)	"		250 000
	Loại KT: 600 x 600mm Ceramic; Men bóng (Mã: 0558; 0580; 6112; 6113; 6111; 6110;	"		115 700
	Loại KT: 400 x 800mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 3000; 3002; 3003; 3005; 3007)	"		305 000
	Loại KT: 400 x 800mm Porcelian; Men Matt; (Mã: 3013; 3014; 3015; 5013; 5014; 5015)	"		277 700
	Loại KT: 800 x 800mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 0878; 1647; 3319; 3320; 3321; 5514; 6501; 6702; 6503)	"		277 700
	Loại KT: 800 x 800mm Porcelian (Granite); Men bóng; (Mã: 5001; 5002; 5003; 1821; 1823)	"		555 500
	Loại KT: 800 x 800mm Porcelian ; Men Matt; (Mã: 3806; 3807; 3808; 3806; 3851; 3852; 3853; 3854)	"		324 000
	Loại KT: 600 x 1200mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 1921; 1991; 1992; 1931; 1932)			509 000
	Loại KT: 600 x 1200mm đồng chất; Men bóng; (Mã: 2702; 2701;2856; 2858)	"		833 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Loại KT: 600 x 1200mm đồng chất ; Men Mat; (Mã: 2706; 2707)	"		833 000
*	**Gốm tráng men**	m2		
	Ngói sóng	"	TCVN 9133:2011	183 000
	Ngói phẳng	"		250 000
5.3	**Gạch ốp, lát Viglacera (Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera)**			
*	**Gạch ốp, lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn (Công ty CP Viglacera Tiên Sơn)**	m2	QCVN 16:2019/BXD; ISO 13006:2018; TCVN	
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,…	"		310 000
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	"		378 000
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	"		300 000
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	"		368 000
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,…	"		586 000
	Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	"		352 000
	Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,... MDP 363001, 002,....366001,02 PK 36001,02,... PMDP 363001, 002,....366001,02	"		342 000
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	"		446 000
	Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5	"		474 000
	Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5	"		496 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long (Công ty CP Viglacera Thăng Long)**	m2	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Gạch Ceramic kỹ thuật sô kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602,	"		194 000
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm	"		166 000
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm	"		144 000
*	**Gạch Eurotile; Signature (Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn-Nhà máy Viglacera Mỹ Đức)**	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020	
	Sản phẩm Gạch Eurotile	m2		
	Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..	"		458 000
	Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm Hoa Đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	"		516 000
	Gạch Eurotile, kích thước 60x60cm THD, SAT, THK, VOC,VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H02, 03,...	"		492 000
	Gạch Eurotile, kích thước 60x60cm NGC H01, 02, 03, 04	"		528 000
	Gạch Eurotile, kích thước 15x90cm MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	"		584 700
	Gạch Eurotile, kích thước 30x90cm DAV, LTH, DAS, MOC, D01, 02, 03, 04	"		516 000
	Gạch Eurotile, kích thước 30x90cm NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,…	"		516 000
	Gạch Eurotile, kích thước 45x90cm MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…	"		516 000
	Gạch Eurotile, kích thước 45x90cm NGC I01, 02, 03, 04	"		584 700
	Gạch Eurotile, kích thước 20x120cm MOL, MMI K01, 02, 03, 04,…	"		824 700
	Gạch Eurotile, kích thước 60x120cm DAS, PHS, SOK, TRA, PHA, DOL, THV, HOA Q01, 02	"		722 000
	Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm SHI G04, 06, 07	"		1 111 600
	Gạch Eurotile, kích thước 30x120cm MOT T01, 02, 03, 04, 05	"		824 700
	Gạch Eurotile, kích thước 80x80cm HOA, PHA, SOK,TRA, TRAE, THV, E01, 02,…	"		584 700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Sản phẩm Gạch Signature	m2		
	Gạch Signature, kích thước 60x60cm SIG-P6601, 02,…, L,M6601, 02,…	"		653 400
	Gạch Signature, kích thước 80x80cm SIG-P8801, 02,…, L,M8801, 02,…	"		687 000
	Gạch Signature, kích thước 40x80cm SIG-P4801, 02,…, L,M4801, 02,…	"		687 000
	Gạch Signature, kích thước 60x120cm SIG-P61201, 02,…, L,M61201, 02,…	"		785 000
	Gạch Signature, kích thước 20x120cm SIG-P21201, 02, 03	"		785 000
	Gạch Signature, kích thước 80x80cm SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E01	"		687 000
	Gạch Signature, kích thước 60x120cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG	"		785 000
5.4	**Gạch ốp, lát (Công ty CP Tập đoàn đầu tư Grand home)**	m2		
*	**Sản phẩm Digital Granite Viet Y Tile**	m2	CVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Gạch kích thước 600x600mm-Men Matt VY1-M66001, VY1-M66002….;VY2-M66001,…	"		205 800
	Gạch kích thước 600x600mm-Men Bóng VY1-P66001, VY2-P66002,….	"		205 800
	Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt VY1-M36001, VY1-M36002….;VY2-M36001, …..	"		205 800
	Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng VY1-P36001, VY2-P36002,….	"		205 800
	Gạch kích thước 400x800mm-Men Matt VY1-M48001, VY1-M48002….; VY2-M48001, …..	"		320 800
	Gạch kích thước 400x800mm-Men bóng VY1-P48001, VY2-P48002,….	"		320 800
	Gạch kích thước 800x800mm-Men Matt VY1-M88001, VY1-M88002….;VY2-M8001, …..	"		327 900
	Gạch kích thước 800x800mm-Men bóng VY1-P88001, VY2-P88002,….	"		327 900
*	**Sản phẩm gạch ốp lát Granit Grand Ceramics**	m2	CVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Gạch kích thước 300x300mm-Men Matt GM3324, 26, …	"		242 400
	Gạch kích thước 300x300mm-Men Matt AMM33004, …	"		249 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng GB3621, GB3622, …; GB3622A, GB3624A, …	"		242 400
	Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng AMP-36003, AMP-36004,…	"		249 500
	Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt AMM- 36001, AMM- 36003, …; ACM-36001, ACM- 36002, …	"		249 500
	Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt CSM 36001, CSM 3600,…	"		335 100
	Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,…	"		356 500
	Gạch kích thước 400x400mm - Men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008 ,...	"		320 800
	Gạch kích thước 400x800mm - Men Matt AMM-48001, AMM-48003, …	"		320 800
	Gạch kích thước 400x800mm - Men bóng AMP-48001, AMP-48003,…;AMP-48001A, AMP-48003A, …	"		320 800
	Gạch kích thước 600x600mm - Men bóng AMP - 66001, AMP - 66003,…	"		263 800
	Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt ASM - 66003, ASM - 66004, …;CSM 66001, CSM 66002,…	"		335 100
	Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt VGM66001, VGM66002, VGM66003,…	"		235 200
	Gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng AMP-61202, AMP-61203, ……	"		470 500
	Gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt ASM-61203, ASM-61204, …	"		470 500
	Gạch kích thước 800x800mm - Men bóng AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, AMP-88004, AMP88008,…	"		327 900
	Gạch kích thước 800x800mm - Men Matt ACM-88001, ACM-88002,…; AMM-8801, AMM-8802,...; ASM- 88004, …	"		327 900
	Gạch kích thước 800x800mm - Men Matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,…	"		385 000
*	**Sản phẩm gạch ốp lát Granit Grand Ceramics- Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home**	m2	CVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	
	Gạch kích thước 300x600mm - Men Matt SMM-36001,SMM-36002….;SKM-36001, SKM-36002…	"		205 800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt SMM-66001,SMM-66002….;SKM-66001, SKM-66002…	"		205 800
*	**Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto**		TCVN 7899-3:2008; 7899-1:2008	
	Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	kg		24 000
	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	kg		8 000
	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	kg		8 800
5.5	**Gạch bê tông xi măng tự chèn; Gạch bê tông giả đá (Công ty cổ phần CNT- Group)**			
*	**Gạch bê tông giả đá**	m^2		
	Gạch CNT RHEOCORE (KT: 300x600(mm); 400x400(mm); 300x300(mm)) dày 3,5cm	"		230 000
	Gạch CNT RHEOCORE (KT:150x300(mm); 100x200(mm); 150x150(mm)) dày 3,5cm	"		250 000
	Gạch CNT M600 (KT: 300x600(mm); 400x400(mm); 300x300(mm)) dày 3,5cm	"		250 000
	Gạch CNT M600 (KT: 150x300(mm); 100x200(mm); 150x150(mm)) dày 3,5cm	"		270 000
*	**Gạch bó vỉa, gạch bó gốc cây**	viên		
	Gạch bó gốc cây CNT (KT: 15 x 10 x 140cm)	"		177 000
	Gạch bó vỉa CNT (KT: 18 x 35 x 12 x 100cm)	"		258 000
*	**Gạch bê tông tự chèn**	m^2		
	Gạch Terrazzo (KT: 300x300(mm); 400x400 (mm))	"		109 091
	Gạch Block lục giác (KT: 205x205x60(mm))	"		110 000
	Gạch Block bát giác (KT: 240x240x60(mm))	"		110 000
	Nhân bát giác (KT: 100x100x60(mm))			
	Gạch CORIC (KT: 300x600(mm); 400x400(mm); 300x300(mm)) dày 4,5cm	"		170 000
	Gạch CORIC (KT: 150x300(mm); 100x200(mm); 150x150(mm)) dày 4,5cm	"		185 000
5.6	**Gạch bê tông tự chèn (Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Nam Sông Hồng)**	m2	TCVN 6476:1999; ISO 9001:2025	
	Gạch bê tông tự chèn giả đá (KT: 300x600(mm); dày 3,5cm)	"		225 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Gạch bê tông tự chèn (Gạch Block)	"		105 000
6	**GỖ CÁC LOẠI, TRE (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
6.1	**Gỗ xẻ dầm, xà gồ, vì kèo**	m3		
	Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI	"		2 900 000
	Gỗ xẻ cốt pha các loại	"		1 800 000
6.2	**Tre, gỗ các loại**			
	Gỗ mỡ đường kính gốc ≥ 15 cm	md		22 000
	Gỗ mỡ đường kính gốc 10 ≤ D < 15 cm	"		20 000
	Cây chống gỗ tạp dài từ 4m , đường kính ≤ 10 cm	Cây		20 000
	Tre gai già cây dài > 6m, đường kính > 7 Cm	"		25 000
	Tre gai già cây dài > 6m, đường kính <7 cm	"		20 000
	Tre gai già cây dài > 6m , đường kính >10 cm	"		26 000
7	**THÉP CÁC LOẠI**			
7.1	**Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên (Tại cơ sở sản xuất)**		QCVN 7:2011/BKHCN	
	Thép cuộn và thép cây			
	Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn)	Tấn		14 500 000
	Thép vằn SD295A,CB 300-V D8 (cuộn)	"		14 500 000
	Thép vằn SD295A,CB 300-V D10 (cuộn)	"		14 550 000
	Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m	"		14 700 000
	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m	"		14 550 000
	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D14÷40; L=11,7m	"		14 500 000
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m	"		14 700 000
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m	"		14 550 000
	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L =11,7m	"		14 500 000
	Thép hình các loại	Tấn		
	Thép góc L40 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 500 000
	Thép góc L50 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 400 000
	Thép góc L60 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 400 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Thép góc L63 ÷ 65 SS400; L= 6m, 9m ,12m	"		15 350 000
	Thép góc L70 ÷ 80 SS400; L= 6m, 9m ,12m	"		15 400 000
	Thép góc L90 SS400; L= 6m, 9m ,12m	"		15 400 000
	Thép góc L100 SS400; L= 6m, 9m ,12m	"		15 400 000
	Thép góc L120 ÷ 130 SS400; L= 6m, 9m, 12m	"		17 150 000
	Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m	"		17 600 000
	Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m	"		17 600 000
	Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m	"		18 000 000
	Thép C8-10 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 450 000
	Thép C12 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 300 000
	Thép C14 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		16 450 000
	Thép C16 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		16 450 000
	Thép I10 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 750 000
	Thép I12 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		15 700 000
	Thép I15 SS400; L= 6m, 9m,12m	"		16 050 000
7.2	**Công ty TNHH NATSTEELVINA (Tại cơ sở sản xuất)**	Tấn	TCVN 1651-1: 2018; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	
	Thép cuộn Mác A1, D8	"		13 720 000
	Thép thanh, Mác A2, D9	"		13 820 000
	Thép thanh, Mác A2, D10	"		13 820 000
	Thép thanh, Mác A2, D12	"		13 820 000
	Thép thanh, Mác A2, D14-D32	"		13 820 000
	Thép thanh, Mác A3, D10	"		14 120 000
	Thép thanh, Mác A3, D12	"		14 120 000
	Thép thanh, Mác A3, D14 -D32	"		14 120 000
	Thép thanh, Mác A4, D10	"		14 220 000
	Thép thanh, Mác A4, D12	"		14 220 000
	Thép thanh, Mác A4, D14 -D32	"		14 220 000
7.3	**Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)**	Kg	TCVN 1615-1:2018; ASTM A615/A615M-20;	
	Thép cuộn D6 (CB240T)	"		14 700
	Thép cuộn D8 (CB240T)	"		14 700
	Thép cuộn D8 (CB300V)	"		14 800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	"		14 950
	Thép thanh vằn D12 (CV300V)	"		14 850
	Thép thanh vằn D14-20 (CV300V/Gr40)	"		14 800
	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	"		15 050
	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	"		14 950
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400V/CB500V)	"		14 900
7.4	**Thép định hình khác**	Kg		
	Đinh sắt loại 2Cm -5Cm	"		20 000
	Đinh sắt loại 7Cm -15Cm	"		20 000
	Xen hoa sắt vuông 12	"		25 000
	Xen hoa sắt vuông 14	"		28 000
	Xen hoa sắt hộp (Hộp đen không mạ kẽm)	"		35 000
	Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm)	"		36 000
	Sơn tĩnh điện (tính theo trọng lượng thép)	kg		11 000
	Xen hoa INOX 201	kg		81 000
8	**KHUÔN CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN); (Đã bao gồm cả mộng, tai khuôn cửa)**			
8.1	**Gỗ Lim dài < 3 mét**	md		
	250x60	"		700 000
	140x60	"		500 000
	100x70	"		430 000
	100 x60	"		350 000
8.2	**Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài < 3 mét**			
	250x60	md		650 000
	140x60	"		450 000
	100x70	"		400 000
	100 x60	"		340 000
8.3	**Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài < 3m**			
	250x60	md		550 000
	140x60	md		450 000
	100x70	"		430 000
	100x60	"		390 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
8.4	**Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm 5) dài <3m**			
	250x60	md		450 000
	140x60	"		300 000
	100x70	"		250 000
	100x60	"		200 000
9	**CỬA GỖ THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**			
9.1	**Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dày 4cm véc ni sơn bóng**	m2		
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"		1 900 000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"		2 000 000
	+ Cửa đi chớp	"		2 000 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		1 820 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		1 920 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 920 000
9.2	**Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni sơn bóng**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm)	m2		1 700 000
	+ Cửa đi chớp	"		2 000 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm)	"		1 650 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 950 000
9.3	**Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm véc ni sơn**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		1 600 000
	+ Cửa đi panô đặc	"		1 700 000
	+ Cửa đi chớp	"		1 700 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		1 550 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		1 650 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 650 000
9.4	**Cửa gỗ Dổi cánh dày 4cm véc ni sơn bóng**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		1 600 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	+ Cửa đi panô đặc	"		1 650 000
	+ Cửa đi chớp	"		1 650 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		1 550 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		1 600 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 600 000
9.5	**Cửa gỗ De cánh dày 4cm véc ni sơn bóng**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		1 030 000
	+ Cửa đi panô đặc	"		1 155 000
	+ Cửa đi chớp	"		1 080 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		980 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		1 105 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 030 000
9.6	**Cửa đi gỗ Sao, cánh dày 4cm véc ny sơn bóng**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		1 130 000
	+ Cửa đi panô đặc	"		1 180 000
	+ Cửa đi chớp	"		1 230 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		1 090 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		1 140 000
	+ Cửa sổ chớp	"		1 190 000
9.7	**Cửa đi gỗ Kháo cánh dày 4cm véc ni sơn bóng (gỗ nhóm 5)**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		680 000
	+ Cửa đi panô đặc	"		730 000
	+ Cửa đi chớp	"		730 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		640 000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		690 000
	+ Cửa sổ chớp	"		690 000
9.8	**Cửa đi, cửa sổ gỗ Hồng Sắc cánh dày 4cm véc ni sơn bóng**			
	+ Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m2		400 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	+ Cửa đi panô đặc	"		420 000
	+ Cửa đi chớp	"		420 000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"		360.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"		380.000
	+ Cửa sổ chớp	"		380.000
9.9	**Nẹp khuôn cửa, trụ cầu thang, con tiện bằng gỗ**	"		
	+ Nẹp cửa gỗ lim rộng 3-4cm	md		45 000
	+ Nẹp cửa gỗ dổi rộng 3-4cm	"		30 000
	+Nẹp góc khuôn cửa gỗ dổi, chò chỉ rộng 3-4cm	"		35 000
	+ Nẹp cửa gỗ de rộng 3-4cm	"		15 000
	+Tay vin cầu thang + con tiện gỗ nghiến đường kính 700-760 mm song thẳng không có trụ (cả công lắp đặt hoàn chỉnh)	md		1 000 000
	+ Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1.0m -1.2m, ĐK đế 400mm	Cái		1 500 000
	+ Con tiện thẳng bằng gỗ nghiến cao 65cm	"		50 000
	+ Con tiện xoắn hoa văn (theo đơn đặt hàng) bằng gỗ nghiến cao 65cm	"		50 000
10	**CÁC LOẠI KÍNH - CỬA KÍNH KHUNG NHÔM - CỬA NHỰA LÕI THÉP-CỬA CUỐN (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
10.1	**Cửa, vách nhôm kính các loại (đã lắp đặt hoàn chỉnh) (Công ty TNHH XD & TM Hoàng Úc)**			
	Cửa đi cách mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng để sập, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5 ly Việt Nhật	m2		750 000
	Cửa đi cách mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ, vàng (25x76), cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5 ly Việt Nhật	"		660 000
	Cửa đi cách mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ, vàng (25x50), cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 4,5 ly Việt	"		600 000
	Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng, hoặc mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"		620 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng, hoặc mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"		550 000
	Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng, hoặc mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"		570 000
	Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng, hoặc mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"		470 000
	+ Các loại cửa và vách ngăn thay bằng nhôm trắng giảm đi (-) 30.000đ/m2	"		
	+ Các loại cửa và vách thay bằng kính xanh đen cộng (+) thêm 80.000đ/m2	"		
	Cửa kính thuỷ lực nhôm vân gỗ kính 12 ly Việt Nhật	m2		800 000
	Cửa kính thuỷ lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện) kính 12 ly Việt Nhật	"		720 000
10.2	**Các loại cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (phụ kiện đồng bộ)**	"		
*	**Cửa đi**			
	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm dày 0,9mm, hệ 4500, kính an toàn 6,38mm	"		1.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm dày 1,2mm, hệ 4500, kính an toàn 6,38mm	"		1.900.000
	Cửa đi nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 2mm, kính an toàn 6,38mm	"		2.650.000
*	**Cửa sổ**			
	Cửa sổ, nhôm dày 0,9mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm	m2		1.500.000
	Cửa sổ, nhôm dày 1,2mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm	"		1.750.000
	Cửa sổ nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm	"		2.450.000
*	**Vách kính**	"		
	Vách kính, nhôm dày 0,9mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm	m2		1.250.000
	Vách kính, nhôm dày 1,2mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm	"		1.500.000
	Vách kính, nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm	"		2.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
10.3	**Các loại cửa nhựa lõi thép vách kính, đã bao gồm tất cả phụ kiện**			
	Vách kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	TCVN 7451:2004	750.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm	"		950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay kính trắng Việt Nhật 5mm	"		1.200.000
	Cửa sổ 1 cánh kính trắng Việt Nhật 5mm	"		1.200.000
	Cửa đi 1 cánh kính trắng Việt Nhật 5mm	"		1.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm	"		1.250.000
10.4	**Cửa nhôm Huyndai (Công ty TNHH FiT Thái Nguyên) (đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm công lắp đặt)**			
	Cửa đi mở quay (hệ 110) 1,2,3,4 cánh + ô fix (hoặc pano), thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung bao: 60 x 60 (dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), khung cánh cửa (60 x 106, dày 1.6±0.15 mm - 1.522kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện lề 3D, khóa kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước	m2		1.950.000
	Cửa sổ mở quay 1,2,3,4 cánh + ô fix , thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung bao (60 x 60, dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), khung cánh cửa (60 x 80, dày 1.4±0.15 mm - 1.169kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện lề 3D, khóa đơn điểm kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước	"		1.950.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt + Cửa sổ 2,3,4.. mở trượt , ô fix, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung cửa trượt (50x60 ,dày 1.4±0.15 mm - 1.116 kg/m), cánh cửa (40x79, dày 1.4±0.15 mm - 1.077 kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước	"		1.900.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Hoàn thiện vách nhôm kính trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 60), 60 x 60 (dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), kính trắng an 8.38 hoặc 8 ly CL, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước	"		1.900.000
	Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), kích thước thanh nhôm 30x80x1.2ly, kính trắng 6.38 hoặc 8 ly CL, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước	"		1.900.000
	Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI hệ 100, kích thước thanh nhôm 35x100x1.35ly, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước	"		1.950.000
	Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 80) dày (1.5mm - 2.0mm),(khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực, bao gồm phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước	"		2.100.000
	Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 100), kích thước: 60x100x2ly (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực, bao gồm phụ kiện. Xuất xứ: trong nước	"		2.100.000
	Hoàn thiện hệ mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 120) (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực bao gồm phụ kiện kèm theo, Xuất xứ: trong nước	"		2.200.000
10.5	**Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn - Công ty Cổ phần tập đoàn AUSTDOOR (Chưa bao gồm nhân công lắp đặt)**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê.Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (55x48,5)mm dày 1,4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm; Cửa lùa: Khung (58,2x48)mm dày 1,6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm;Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toànGP1 Tempered Glass hoặc tương đương dày 8,38mm).**			
	Vách cố định	m2		1.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"		2.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"		2.800.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	"		2.200.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"		3.000.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"		3.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	"		2.900.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	"		2.200.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	"		2.200.000
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	"		3.000.000
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	"		3.000.000
	Phụ trội với màu xám đá, ghi ánh kim cho các loại cửa	"		97.000
	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	"		291.000
	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	"		194.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm	"		97.000
*	**Topal Slima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê.Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm, cánh cửa đi 47.5*87mm dày 1.1mm, cánh sổ 47.5*63.3mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung (45*46)mm dày 1,2mm, cánh 67*30mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm).**			
	Vách cố định	m2		1.300.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"		1.700.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"		1.700.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	"		1.700.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"		1.900.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"		1.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	"		1.900.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	"		1.600.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	"		1.500.000
	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	"		198.000
	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	"		99.000
	Phụ trội dùng khóa đa điểm	"		49.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	"		79.000
*	**Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa: dày 2mm. Gioăng EPDM. Phụ kiện KinLong hoặc tương đương, Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm).**			
	Vách cố định hệ 55	m2		1.400.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"		2.500.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"		2.700.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	"		2.200.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"		2.500.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"		2.600.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	"		2.600.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	"		1.700.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	"		1.600.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	"		1.700.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	"		1.700.000
	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	"		99.000
	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	"		297.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	"		79.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm	"		99.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2mm. Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. cửa lùa dày 1,2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm**			
	Vách cố định	m2		1.400.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"		2.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"		2.500.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	"		1.900.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"		2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"		2.300.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	"		2.300.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	"		1.400.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	"		1.300.000
	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	"		99.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	"		79.000
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm	"		99.000
*	**Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm. cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm**			
	Vách cố định	m2		1.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"		1.700.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"		1.900.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	"		1.900.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"		1.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"		1.700.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	"		1.700.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	"		2.100.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	"		2.100.000
	Phụ trội màu vân gỗ cho các loại cửa	"		290.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	"		77.000
*	**Topal mặt dưng: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê, xám đá. Độ dày 2,5mm. Kính dán an toàn GP1 Tempered Glass hoặc tương đương dày 8,38mm**			
	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở	m2		2.200.000
	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2.200.000
	Phụ trội dùng kính an toàn 10.38mm	"		99.000
*	**Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, cà phê. Độ dày 2,0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính dán độ dày 19mm**			
	Cửa 1 cánh	m2		3.600.000
	Cửa 2 cánh	"		3.400.000
	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	"		3.200.000
	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	"		99.000
	Phụ trội với màu xám đá	"		148.000
	Phụ trội với màu vân gỗ	"		340.000
10.6	**Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Hồng Phúc - Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt).**			
10.6.1	***Nhôm SINGHAL; Hệ 56 vát cạnh sập liền. Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương. Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm trắng. Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Vách kính + cửa đi nhôm dày 1,2 ly ±5%**	m2		
	Vách kính	"		1 485 000
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"		2 421 000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	"		2 379 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"		2 480 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	"		2 443 000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"		2 125 000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	"		2 331 000
*	**Cửa đi nhôm dày 1,4 ly ±5%**	m2		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"		2 516 000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	"		2 474 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"		2 575 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	"		2 538 000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"		2 220 000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	"		2 426 000
*	**Cửa sổ nhôm dày 1,2 ly ±5%**	m2		
	Cửa sổ 1 cánh hất	"		2 378 000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	"		2 654 000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"		2 792 000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	"		2 806 000
	Vách cố định	"		2 230 000
10.6.2	***Nhôm SINGHAL; Hệ 56 sập rời. Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Nhôm dày tiêu chuẩn. Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương. Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm trắng. Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Cửa đi nhôm dày 1,4 ly ±5%**	m2		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"		1 485 000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	"		2 421 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"		2 379 000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	"		2 480 000
	Cửa đi 4 cánh mở quay	"		2 690 000
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	"		2 653 000
*	**Cửa sổ nhôm dày 1,2 ly ±5%**	m2		
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	"		1 485 000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2 421 000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	"		2 379 000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	"		2 480 000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	"		2 674 000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"		2 807 000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách	"		2 821 000
	Vách cố định	"		2 100 000
10.6.3	***Nhôm hệ mặt dựng -65. Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Nhôm dày tiêu chuẩn hệ mặt dựng -65. Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương. Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 8,38mm trắng. Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Vách cố định dày (2.5 ly)±5%**	m2		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	"		2 878 000
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		3 009 000
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2.693.000
10.6.4	***Nhôm hệ mặt dựng -H 52. Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Nhôm dày tiêu chuẩn hệ mặt dựng - H52. Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương. Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 8,38mm trắng. Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Vách cố định dày (2.5 ly)±5%**	m2		
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	"		2 868 000
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2 999 000
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2.683.000
10.6.4	***Nhôm hệ mặt dựng -H 52. Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Nhôm dày tiêu chuẩn hệ mặt dựng - H52. Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương. Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 8,38mm trắng. Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Vách cố định dày (2.0 ly)±5%**	m2		
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	"		2 868 000
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2 999 000
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	"		2 683 000
10.6.5	***Hệ thuỷ lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. Nhôm dày tiêu chuẩn hệ Thuỷ lực. Phụ kiện Singhal (ngõng, khóa, bản lề);Tay nắm cafe 1,2m; Kính dán Hồng Phúc glass 10,38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á***		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015	
*	**Cửa thủy lực dày 2.0ly ±5%**	m2		
	Cửa thuỷ lực K200-SC180			5 955 000
	Cửa thuỷ lực K200-SC120			5 522 000
	Cửa thuỷ lực K200-SC140			5 764 000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC180			4 950 000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC120			4 566 000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC140			4 578 000
10.6.6	***Nan cửa cuốn + phụ kiện***	m2	ISO 9001:2015	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Nan cửa cuốn**			
	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	"		2 970 000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	"		1 840 000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	"		1 970 000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	"		2 250 000
	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	"		2 650 000
	Nan cửa cuốn cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	"		2 350 000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	"		2 450 000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	"		3 060 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Phụ kiện**	bộ		
	Lưu điện singdoor 900W	"		4 285 000
	Lưu điện singdoor 1200W	"		5 600 000
	Mô tơ Singdoor 300kg	"		6 650 000
	Mô tơ Singdoor 500kg	"		7 650 000
	Mô tơ Singdoor 800kg	"		9 250 000
	Mô tơ Singdoor 1000kg	"		11 350 000
11	**SƠN CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
11.1	**Sơn MYLANDS-Công ty TNHH MYLANDS Việt Nam**		QCVN 16:2019/BXD	
*	**Sơn phủ ngoài trời**			
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	lít		58 600
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn	"		116 300
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	"		181 000
	Sơn nhũ đồng	"		250 000
	Sơn nhũ vàng	"		250 000
*	**Sơn phủ trong nhà**			
	Sơn nội thất cao cấp	lít		21 500
	Sơn nội thất siêu mịn	"		22 000
	Sơn nội thất siêu trắng - Lau chùi	"		48 400
	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	"		96 600
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	"		168 600
*	**Sơn chống thấm**	lít		
	Chất chống thấm	"		90 900
*	**Bột bả**			
	Bột bả nội thất	kg		5 500
	Bột bả chống thấm ngoại thất	"		7 400
11.2	**Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam-Tổ 9, Phường Cam Giá, TPTN)**		QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít		86 400
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"		114 300
	Sơn mịn nội thất	"		49 500
	Sơn mịn ngoại thất	"		127 800
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"		99 000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"		178 200
	Sơn chống thấm ngoại thất đa năng	"		112 500
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	"		58 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Bột bả nội thất	Kg		10 800
	Bột bả ngoại thất	"		13 050
11.3	**Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu thương mại INFOR (Công ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM)**		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7239-2014	
*	**Bột bả**			
	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9 500
	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg		11 300
*	**Sơn tường dạng nhũ tương**	Kg		
	Sơn mịn nội thất E200	"		30 300
	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	"		57 700
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	"		67 300
	Sơn nội thất bán bóng A68	"		129 200
	Sơn bóng nội thất E5000	"		173 200
	Sơn bán bóng ngoại thất E6000	"		168 000
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	"		190 800
	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	"		226 100
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	"		79 200
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	"		160 100
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	"		210 000
	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	"		252 700
	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	"		140 000
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	"		84 100
	Sơn chống kiềm nội thất INFOR ECO	"		51 200
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		130 600
	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	"		86 300
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	"		173 000
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"		145 400
11.4	**Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu thương mại VISENLEX (Công ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM)**		QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7239:2014; ISO 9001:2015	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Bột bả**	kg		
	Bột bả tường nội thất cao cấp	"		7 300
	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	"		8 500
*	**Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương**	lít		
	Sơn mịn nội thất V50	"		34 000
	Sơn mịn nội thất cao cấp V100	"		71 000
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	"		80 100
	Sơn bán bóng nội thất V600	"		133 500
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN1	"		174 000
	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN1	"		191 400
	VISENLEX SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	"		228 800
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	"		94 900
	Sơn bán bóng ngoại thất V800	"		186 200
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN1	"		214 100
	VISENLEX SUPER NANO Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	"		254 000
	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	"		102 600
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"		145 100
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	"		162 900
	Sơn chống kiềm nội thất ECO	"		58 600
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	"		97 000
	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	"		96 800
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		143 500
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	"		225 100
11.5	**Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty cổ phần Windy VietNam)**		QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015; QCVN 08:2020/BCT	
*	**Bột bả**	kg		
	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất POWER PUTTY. INT	"		8 400
	Bột bả cao cấp ngoại thất HIGH CLASS	"		10 300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Bột bả nội thất cao cấp INPRO PUTTY	"		7 400
	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp INPRO PUTTY EXTERIOR	"		9 100
*	**Sơn lót**	kg		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất PRIMER.INT	"		66 300
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt ALKALI PRIMER.INT	"		87 000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ALKALI PRIMER. EXT	"		116 800
	Sơn lót kháng muối cao cấp WINDY - ANTI SALT PRIMER	"		203 700
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp INPRO INTERIOR SEALER	"		55 600
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO NANO PRIMER	"		96 800
*	**Sơn nội thất**	kg		
	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn INTERIOR	"		22 800
	Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE	"		57 700
	Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN	"		128 900
	Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO	"		155 400
	Sơn siêu trắng trần WINDY - SUPER WHITE			76 400
	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn WINDY-SMART SILK	"		25 000
	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING			133 000
	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao WINDY - PERFECT SATIN	"		153 000
	Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt-bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS	"		242 000
*	**Sơn ngoại thất**	kg		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn	"		86 900
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp WINDY - SUPER SUN & RAIN	"		222 400
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD - NANO	"		283 100
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR	"		71 600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL	"		164 200
	Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO DIAMOND NANO	"		231 400
*	**Sơn chuyên dụng**	kg		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Chống thấm màu WINDY - WATER PROOF COLOR	"		174 600
	Chống thấm hệ trộn xi măng WINDY -	"		136 400
	Dung dịch chống thấm WINDY	"		159 400
	Sơn nhũ cao cấp WINDY - GOLD	"		364 800
	Sơn Clear phủ bóng trong suốt WINDY CLEAR GOLD FEEL	"		279 000
	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng INPRO WATER PROOF	"		114 700
11.6	**Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu ALASS & KYPO (Công ty cổ phần DUTEC**		QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn mịn nội thất	lít		26 200
	Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	"		39 500
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"		96 000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	"		102 000
	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	"		52 300
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"		53 400
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"		110 000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	"		130 000
	Sơn chống thấm đa năng (pha xi măng)	"		82 000
11.7	**Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu JAVITEX (Công ty TNHH MTV JAVITEX Miền Bắc TDG)**		QCVN 16:2019/BXD;TCVN 8652:2020; ISO 9001:2015	
*	**Sơn nội thất**	kg		
	Sơn mịn nội thất	"		32 600
	Sơn bán bóng nội thất	"		104 000
	Sơn siêu bóng nội thất	"		161 000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"		92 000
*	**Sơn ngoại thất**	kg		
	Sơn mịn ngoại thất	"		66 000
	Sơn bán bóng ngoại thất	"		171 500
	Sơn siêu bóng ngoại thất	"		299 000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"		118 000
	Sơn chống thấm thường (Gốc Acrylic)	"		123 700
11.8	**Sơn dẻo nhiệt phản quang và sơn tổng hợp**			
	Sơn dẻo nhiệt phản quang (Sơn vạch kẻ đường)-Công ty cổ phần SiViCo			
	Sơn DPI phẳng màu trắng	Kg		24 000
	Sơn DPI phẳng màu vàng	"		24 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Bi phản quang rắc bề mặt	"		24 000
	Sơn lót	"		74 000
	Sơn tổng hợp (Sơn kẻ biển báo, sơn cầu) - Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội			
	Sơn đỏ AKĐB; S.AK-P1; Đo-01; H2.5	Kg		60 800
	Sơn trắng AK; S.AK-P; Tr-02; H3	"		58 500
11.9	**Chất chống thấm nhập khẩu Châu Âu (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật LES)**			
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước)	kg		40.000
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex U360 (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước)	"		61.800
	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex 2006 (ứng dụng bể nước ăn)	"		82.700
	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal (ứng dụng tầng hầm, hố thang máy)	"		53.600
	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường đứng, sàn mái)	"		119.000
	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W (ứng dụng sàn mái)	"		161.800
	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU 360 (ứng dụng sàn vệ sinh)	"		157.200
	Chất quét lót gốc nước Panda Primer (ứng dụng quét lót)	"		44.200
	Keo trám khe Neotex PU Joint (ứng dụng khe bê tông, co giãn, mối nối mái tôn…)	thỏi		215.400
	Màng chống thấm tự dính Panda (ứng dụng sàn mái, vệ sinh, ban công)	m2		127.200
	Chất quét lót gốc dung môi Silatex Primer (ứng dụng quét lót)	lit		207.200
	Neotextile NTP 100x1,08M (ứng dụng gia cố góc chân tường)	m2		58.200
	Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 120 (ứng dụng sàn mái)	kg		162.700
	Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 130 (ứng dụng sàn mái)	kg		143.600
	Chất chống thấm gốc PU một thành phần PU Prime 200 (ứng dụng quét lót, thẩm thấu sâu)	kg		272.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Màng chống thấm Lemax 3mm PE-APP (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2		116.300
	Màng chống thấm khò nóng Bitumode Delta 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2		102.700
	Màng chống thấm khò nóng Betagum 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công)	m2		88.100
	Neostop, xuất xứ Hy Lạp (xi măng gắn chết, đông cứng nhanh, ứng dụng cho tầng hầm, hố pít thang máy...)	kg		112.800
	Gavazzi trắng V3-59-A50 x 1m xuất xứ Hy Lạp (Lưới thủy tinh kháng kiềm, ứng dụng gia cường trong các liên kết)	m2		64.000
	Revinex xuất xứ Hy Lạp (lớp lót đa năng, ứng dụng tăng cường bám dính trên nền betong, xi	"		228.000
	Màng tư dính bitumax 1,5mm PE, xuất xứ Liên Bang Nga (ứng dụng chống thấm mái, móng, WC... có phủ bảo vệ)	m2		118.500
	Màng tư dính bitumax 2,0mm PE, xuất xứ Liên Bang Nga (ứng dụng chống thấm mái, móng, WC... có phủ bảo vệ)	"		131.000
11.10	**Vữa xi măng khô trộn sẵn không co; Vật liệu chống thấm (Công ty TNHH GPS Việt Nam)**			
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M30	kg	TCVN 9204:2012	7.400
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M35	"	"	7.700
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M40		"	8.200
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M45		"	8.500
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M50		"	9.100
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M60		"	9.800
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M70		"	11.200
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M80		"	12.600
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M90		"	21.000
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M100		"	25.000
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout P M60		"	11.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout TSP M60		"	11.700
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110 - GPS® U-Grout 110		"	27.000
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS® U-Grout **120**		"	30.000
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Topcoat		BS EN 14891:2017	38.000
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Coat 12		"	28.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V150		TCVN 9407:2014	78.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O150		"	84.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V200		"	114.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O200		"	130.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO200		"	131.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V250		"	142.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O250		"	156.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO250		"	157.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V300		"	165.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O300		"	175.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V320		"	204.000
	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O320		"	195.000
	Vật liệu chống thấm - Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane		"	38.400
12	**TẤM LỢP CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
12.1	**Tấm lợp tôn mạ màu FUJITON**			
	Tấm lợp cán 5,6& 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70 (khổ 1080mm phủ bì)	m2		
	Dầy 0.30	"		77 000
	Dầy 0.35	"		87 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Dầy 0.40	"		97 000
	Dầy 0.45	m2		107 000
12.2	**Tấm lợp VNSTEEL Thăng Long**			
*	**Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080**			
	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	m2		71 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"		76 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"		83 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"		87 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,40mm	"		92 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm	"		98 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm	"		103 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm	"		110 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,50mm	"		153 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,60mm	"		185 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm	"		218 000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm	"		252 000
*	**Sóng Cliplock (G300-G500)**			
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	m2		130 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"		136 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"		143 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"		150 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"		198 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"		236 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,70mm	"		273 000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,80mm	"		312 000
*	**Sóng MaxSeam (G300-G500)**			
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,40mm	m2		137 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,42mm	"		143 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,45mm	"		150 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,47mm	"		158 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,50mm	"		209 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,60mm	"		248 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,70mm	"		288 000
	Tôn Sóng khổ 900,dày 0,80mm	"		329 000
*	**Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	C80x50x50x15	md		64 000
	C100x50x50x15	"		70 000
	C125x50x50x18	"		79 000
	C150x50x50x18	"		86 000
	C150x65x65x18	"		94 000
	C175x65x65x20	"		102 000
	C200x65x65x20	"		109 000
	C250x65x65x20	"		123 000
	C300x65x65x20	"		137 000
	Z150x62x68x18	"		94 000
	Z200x62x68x20	"		109 000
	Z150x72x78x18	"		99 000
	Z200x72x78x20	"		114 000
	Z250x72x78x20	"		128 000
	Z300x72x78x20			142 000
*	**Sản phẩm phụ kiện (tấm ốp, máng nước)**			
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	md		31 000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"		41 000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"		62 000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"		123 000
12.3	**Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa tấm 11 sóng 3 lớp**			
	0.30 x1080	md		183 000
	0.32 x1080	"		186 000
	0.35 x1080	"		192 000
	0.37 x1080	"		194 000
	0.40 x1080	"		199 000
	0.42 x1080	"		203 000
	0.45 x1080	"		208 000
	0.47 x1080	"		213 000
12.4	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM**			
*	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550**		TCVN 3601: 1981	
	AC11-0,45mm 11 sóng	đ/m2		179 000
	AC11-0,47mm 11 sóng	"		182 700
	ATEK 1000 - 0,45mm 6 sóng	"		180 000
	ATEK 1000 - 0,47mm 6 sóng	"		183 600
	ATEK 1088 - 0,45mm 5 sóng	"		175 400
	ATEK 1088 - 0,47mm 5 sóng	"		180 000
*	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550**		TCVN 3601: 1981	
	AD11-0,42mm 11 sóng	đ/m2		169 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	AD11-0,45mm 11 sóng	"		172 700
	AD06 - 0,42mm 6 sóng	"		170 000
	AD06 - 0,45mm 6 sóng	"		173 600
	AD05 - 0,42mm 5 sóng	"		166 300
	AD05 - 0,45mm 5 sóng	"		170 000
*	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước….)**		TCVN 3601: 1981	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	đ/md		49 500
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"		64 500
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"		93 100
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"		53 100
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"		69 000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"		100 400
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"		54 000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"		70 900
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"		103 100
12.5	**Tấm trần nhôm (Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thương mại HD)**			
	Tấm trần nhôm HD30A4 (KT: 300x300; chiều dày: 0,4mm)	Tấm		39 100
	Tấm trần nhôm HD45A3 (KT: 450x450; chiều dày: 0,5mm)	"		80 300
	Tấm trần nhôm HD60C4 (KT: 600x600; chiều dày: 0,6mm)	"		115 600
13	**VẬT LIỆU ĐIỆN (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
13.1	**Dây và cáp điện-Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh**			
*	**Dây dân dụng Cu/PVC và Cu/PVC/PVC**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	"		17 500
	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	"		26 700
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	"		24 700
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	"		38 800
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	"		58 000
*	**Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	"		66 300
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	"		102 700
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	"		141 800
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	"		193 900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	"		197 600
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	"		281 000
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	"		388 400
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	"		487 700
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	"		605 500
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	"		753 100
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	"		990 200
*	**Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	"		43 900
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	"		62 700
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	"		96 100
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	"		145 300
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	"		222 800
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	"		303 900
*	**Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	"		1 005 600
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400+1x300	"		6 090 700
*	**Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	"		183 400
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	"		278 200
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	"		3 990 000
*	**Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	"		275 500
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	"		414 000
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	"		1 437 300
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	"		1 523 600
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240	"		6 232 400
*	**Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	"		200 600
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	"		300 600
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	"		834 000
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	"		1 633 800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	"		2 043 800
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	"		2 529 700
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	"		4 102 800
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	"		5 116 000
*	**Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	"		68 000
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x300	"		983 900
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x25	"		97 300
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x185	"		530 800
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	"		665 100
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	"		799 600
	Cáp nhôm vặn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 KV)	m	TCVN 6447:1998	
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x16	"		17 800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	"		24 800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	"		32 100
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	"		43 800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	"		122 100
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	"		40 300
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	"		57 200
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	"		74 600
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	"		101 800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	"		141 500
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	"		193 100
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	"		239 300
*	**Cáp nhôm bọc PVC (AV) - 0,6/1 KV**	m	TCVN 5935-1:2023; IEC 60502-1	
	AV 1x35 (V-75)	"		15 200
	AV 1x50 (V-75)	"		20 800
	AV 1x70 (V-75)	"		29 100
	AV 1x95 (V-75)	"		39 800
	AV 1x120 (V-75)	"		49 200
*	**Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACSR.XLPE2.5/HDPE)**	m	TCVN 5935-2:2023; IEC 60502-2	
	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE	"		64 700
	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE	"		81 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	ACSR120/19XLPE2.5/HDPE	"		92 600
*	**Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACSR.XLPE4.3/HDPE)**	m	TCVN 5935-2:2023; IEC 60502-2	
	ACSR70/11XLPE4.3/HDPE	"		75 900
	ACSR95/16XLPE4.3/HDPE	"		93 900
	ACSR120/19XLPE4.3/HDPE	"		106 200
	Cáp nhôm lõi thép (ACSR)	m	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995	
	As 70/11	"		28 900
	As 95/16	"		40 100
	As 120/19	"		50 800
	As 150/19	"		61 300
	As 150/24	"		63 100
	As 185/24	"		75 000
	As 185/29	"		77 500
	As 240/32	"		97 900
	As 300/39	"		121 600
	As 330/43	"		138 200
	As 400/51	"		163 200
	As 500/64	"		170 100
*	**Dây chống sét TK**	m	ГОСТ 3063-66; ASTM	
	TK50	"		22 000
	TK70	"		32 300
13.2	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CAO CẤP NHÃN HIỆU SUNCO**			
	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	1x0,7 (27/0.18)	m		2 100
	1x1.0 (20/0.20)	"		3 000
	1x1.5 (30/0.25)(7/0.52)	"		4 600
	1x2.5 (50/0.25)(7/0.67)	"		6 900
	1x4 (80/0.25)(7/0.85)	"		10 500
	1x6 (120/0.25)(7/1.04)	"		14 800
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	2x0,7 (27/0.18)	m		6 200
	2x1 (20/0.20)	"		7 600
	2x1.5 (30/0.25)	"		10 600
	2x2.5 (50/0.25)	"		15 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	2x4 (80/0.25)	"		22 800
	2x6 (120/0.25)	"		33 700
	Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	M35 (7/2,52)	m		128 000
	M50 (19/1,83)	"		182 000
	M70 (19/2,16)	"		254 700
	M95 (19/2,52)	"		346 200
	Cáp 1,2.3.4 ruột (CU/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	1x 10 (7/1.35)	m		23 900
	1x 16 (7/1.70)	"		37 000
	1x 25 (7/2.14)	"		56 630
	1x 35 (7/2.52)	"		79 040
	1x 50 (19/1.83)	"		108 600
	1x 70 (19/2.16)	"		153 000
	1x 95 (19/2.52)	"		212 900
	1x 120 (37/2.0)	"		267 000
	1x 150 (37/2.52)	"		332 400
	1x 185 (37/2.52)	"		416 000
	1x 240 (61/2.52)	"		543 500
	1x 300 (61/2.50)	"		680 300
	1x 400 (61/2.90)	"		881 200
	2x2.5 (7/0.67)	"		15 700
	2x4 (7/0.85)	"		22 800
	2x6 (7/1.05)	"		34 200
	2x10 (7/1.35)	"		52 400
	2x16 (7/1.70)	"		79 100
	2x25 (7/2.14)	"		120 000
	3x2,5 (7/0.67)	"		23 900
	3x4 (7/0.85)	"		34 700
	3x6 (7/0.14)	"		49 500
	3x10(7/1.35)	"		76 800
	3x16 (7/1.7)	"		115 300
	3x2,5+1x1,5 (7/0.67)+(7/0,52)	"		29 100
	3x4 +1x2,5 (7/0,85)+(7/0,67)	"		43 200
	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	"		59 100
	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	"		90 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	"		139 900
	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	"		218 600
	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	"		286 400
	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	"		402 000
	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	"		559 100
	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	"		774 600
	3x120+1x70 (19/2.83)+ (19/2.16)	"		981 900
	3x150+1x95 (37/2.27)+ (19/2.52)	"		1 229 500
	3x185+1x120 (37/2.52)+ (19/2.83)	"		1 540 100
	3x240+1x120 (61/2.52)+ (19/2.83)	"		1 924 300
	3x240+1x150 (61/2.52)+ (37/2.27)	"		1 990 900
	4x1.5 (7/0,52)	"		20 900
	4x2.5 (7/0.67)	"		31 000
	4x4 (7/0.85)	"		44 800
	4x6 (7/1.05)	"		64 500
	4x10 (7/1.35)	"		100 600
	4x16 (7/1.7)	"		151 800
	4x25 (7/2.14)	"		234 600
	4x35 (7/2.52)	"		325 300
	4x50 (19/1.83)	"		447 660
	4x70 (19/2.16)	"		631 400
	4x95 (19/2.52)	"		868 360
	4x120 (19/2.83)	"		1 086 700
	4x150 (37/2.27)	"		1 353 600
	4x185 (37/2.52)	"		1 694 100
	4x240 (37/2.84)	"		2 209 600
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	1x 50 (19/1,82)	m		123 000
	1x 70 (19/2,14)	"		146 500
	1x 95 (19/2,52)	"		179 600
	1x120 (37/2,0)	"		256 300
	1x150 (37/2,25)	"		391 647
	1x185 (37/2,52)	"		426 000
	1x240 (61/2,25)	"		598 600
	1x300 (61/2,50)	"		724 000
	2x4 (7/0,85)	"		28 760

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	2x6 (7/1,05)	"		40 000
	2x10 (7/1,35)	"		57 780
	2x16 (7/1,70)	"		86 000
	2x25 (7/2,14)	"		131 600
	2x35 (7/2,52)	"		183 700
	2x50 (19/1,83)	"		249 000
	3x2.5 (7/0,67)	"		33 100
	3x4 (7/0,85)	"		43 900
	3x6 (7/1,04)	"		58 800
	3x10 (7/1,35)	"		86 800
	3x16 (7/1,7)	"		129 500
	3x2,5+1x1,5 (7/0,67)+(7/0,52)	"		37 300
	3x4 +1x2,5 (7/0,85)+ (7/0,67)	"		49 400
	3x6 +1x4 (7/1,05)+(7/0,85)	"		69 200
	3x10 +1x6 (7/1,35)+(7/1,05)	"		102 100
	3x16+1x10 (7/1,70)+ (7/1,35)	"		153 900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,70)	"		230 100
	3x35+1x16 (7/2,52)+(7/1,70)	"		300 500
	3x50+1x25 (19/1,83)+(7/2,14)	"		416 500
	3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52)	"		601 600
	3x95+1x50 (19/2,52)+ (19/1,83)	"		815 200
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"		1 034 900
	3x150+1x95 (37/2,27)+(19/2,52)	"		1 303 700
	3x185+1x120 (37/2,52)+(19/2,83)	"		1 627 200
	3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)	"		2 020 085
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2.27)	"		2 092 100
	4x2,5 (7/0,67)	"		40 200
	4x4 (7/0,85)	"		54 300
	4x6 (7/1,05)	"		74 500
	4x10 (7/1,35)	"		112 100
	4x16 (7/1,7)	"		167 900
	4x25 (7/2,14)	"		251 600
	4x35 (7/2,52)	"		345 900
	4x50 (19/1,83)	"		472 500
	4x70 (19/2,16)	"		684 500
	4x95 (19/2,52)	"		926 800
	4x120 (19/2,83)	"		1 153 600
	4x150 (37/2,27)	"		1 429 400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	4x185 (37/2,52)	"		1 892 930
	4x240 (37/2,84)	"		2 310 300
	AV120 mm2	"		
	AV150 mm2	"		
	Dây cáp đơn AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	AV 25mm2	m		8.700
	AV 35mm2	"		12.300
	AV 50 mm2	"		15.700
	AV 70 mm2	"		22.200
	AV 95 mm2	"		29.800
	AV120 mm2	"		37.000
	AV150 mm2	"		45.800
	Cáp ABC Cáp vặn xoắn AL/XLPE ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	ABC 2x16 mm2	m		13 640
	ABC 2x25 mm2	"		19 100
	ABC 2x35 mm2	"		24 200
	ABC 2x50 mm2	"		33 100
	ABC 4x16 mm2	"		26 000
	ABC 4x25 mm2	"		37 200
	ABC 4x35 mm2	"		47 500
	ABC 4x50 mm2	"		65 600
	ABC 4x70 mm2	"		90 700
	ABC4x95 mm2	"		121 600
	ABC 4x120 mm2	"		149 000
	ABC 4x150 mm2	"		182 600
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV			
	3x25+1x16 mm2	m		69 400
	3x35+1x16 mm2	"		80 300
	3x50+1x25 mm2	"		103 000
	3x70 +1x35 mm2	"		145 300
	3x95+1x50 mm2	"		190 800
	3x120+1x70 mm2	"		228 800
	3x150+1x95 mm2	"		278 200
	3x185+1x120 mm2	"		365 370

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	3x240+1x120 mm2	"		449 700
	3x240+1x150 mm2	"		455 300
	4x25 mm2	"		73 100
	4x35 mm2	"		84 500
	4x50 mm2	"		108 400
	4x70 mm2	"		152 949
	4x95 mm2	"		200 800
	4x120 mm2	"		240 800
	4x150 mm2	"		292 900
	4x185 mm2	"		384 600
	4x240 mm2	"		473 400
13.3	**Dây và cáp điện đồng - Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân**			
*	**Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng**	m		
	VC 1 x 1,5	"		4 630
	VC 1 x 2,0	"		6 210
	VC 1 x 2,5	"		7 350
	VC 1 x 4,0	"		11 890
	VC 1 x 6,0	"		17 780
*	**Dây ô van 2 ruột mềm**	m		
	VCTFK 2 x 1,0	"		7 280
	VCTFK 2 x 1,5	"		10 010
	VCTFK 2 x 2,5	"		16 070
	VCTFK 2 x 4,0	"		25 050
	VCTFK 2 x 6,0	"		37 730
*	**Dây tròn đặc 3 ruột mềm**	m		
	VCTF 3 x 1,5	"		15 640
	VCTF 3 x 2,5	"		25 120
	VCTF 3 x 4,0	"		38 660
	VCTF 3 x 6,0	"		58 600
	VCTF 3 x 10	"		102 850
*	**Dây tròn đặc 4 ruột mềm**	m		
	VCTF 4 x 1,5	"		20 490
	VCTF 4 x 2,5	"		32 750
	VCTF 4 x 3,0	"		40 270
	VCTF 4 x 6,0	"		76 940
	CVV 3 x 4 + 1 x 2,5	"		52 810

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	CVV 3 x 6 + 1 x 4	"		73 430
*	**Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)**	m		
	CV 1 x 10	"		28 480
	CV 1 x 16	"		43 310
	CV 1 x 95	"		257 630
	CV 1 x 120	"		322 850
	CV 1 x 150	"		402 340
	CV 1 x 240	"		659 700
	CV 1 x 300	"		825 000
*	**Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**	m		
	CXV 2 x 4	"		25 780
	CXV 2 x 6	"		38 440
	CXV 2 x 10	"		62 520
	CXV 2 x 16	"		94 730
*	**Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**	m		
	CXV 3 x 10 x1 x 6	"		109 160
	CXV 3 x 16 +1 x 10	"		169 100
	CXV 3 x 25 +1 x 16	"		258 980
	CXV 3 x 35 +1 x 16	"		341 810
	CXV 3 x 240 +1 x 120	"		2 344 480
	CXV 3 x 300 +1x 150	"		2 930 000
*	**Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**	m		
	CXV 4 x 10	"		121 620
	CXV 4 x 16	"		184 000
	CXV 4 x 25	"		284 510
	CXV 4 x 35	"		395 000
	CXV 4 x 120	"		1 323 710
	CXV 4 x 240	"		2 690 900
	CXV 4 x 300	"		3 370 000
*	**Cáp đồng ngầm 2 ruột, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**	m		
	DSTA 2 x 10	"		74 530
	DSTA 2 x 16	"		109 730
	DSTA 2 x 25	"		163 640
	DSTA 2 x 35	"		221 530

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	DSTA 2 x 150	"		916 980
13.4	**Dây, cáp điện (Công ty CP K.I.P Việt Nam)**			
*	**Dây đơn cứng 1 sợi bọc cách điện PVC**			
	Dây đơn cứng VC 1.0	mét		1 900
	Dây đơn cứng VC 1.5	"		2 800
	Dây đơn cứng VC 2.0	"		3 700
	Dây đơn cứng VC 2.5	"		4 600
	Dây đơn cứng VC 4.0	"		7 200
	Dây đơn cứng VC 6.0	"		10 700
*	**Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC**			
	Dây đơn mềm VCm 0.75	mét		1 400
	Dây đơn mềm VCm 1.0	"		2 000
	Dây đơn mềm VCm 1.5	"		2 800
	Dây đơn mềm VCm 2.0	"		3 700
	Dây đơn mềm VCm 2.5	"		4 600
	Dây đơn mềm VCm 4.0	"		7 300
	Dây đơn mềm VCm 6.0	"		10 900
*	**Dây đôi OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC**			
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	mét		3 400
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	"		4 500
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	"		6 200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	"		8 200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	"		10 200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	"		15 900
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	"		22 800
*	**Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC**			
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	mét		4 000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	"		5 200
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	"		7 000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	"		9 300
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	"		11 500
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	"		17 700
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	"		25 200
13.5	**Dây và cáp điện Trần Phú (Công ty CP cơ điện Trần Phú)**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m		5 200
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	"		8 400
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	"		13 000
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m		11 500
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	"		19 000
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	"		28 500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	"		42 100
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)			
	Cáp CV-10 mm²	m		25 900
	Cáp CV-16 mm²	m		40 000
	Cáp CV-25 mm²	m		61 500
	Cáp CV-35 mm²	m		85 000
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m		25 500
	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m		38 000
	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m		58 500
	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m		88 500
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m		101 000
	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m		156 000
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m		223 500
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m		238 000
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m		310 000
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m		112 000
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m		170 000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m		260 000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m		359 000
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m		35 700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m		47 500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m		69 100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m		101 000
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m		113 000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m		170 000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m		251 300
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m		255 000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m		330 000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m		122 000
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m		183 000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m		270 000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m		370 000
14	**THIẾT BỊ ĐIỆN, PHỤ KIỆN ĐIỆN, ĐÈN LED VÀ PHỤ KIỆN CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
14.1	**Thiết bị nhãn hiệu PANASONIC**			
	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		12 000
	Mặt 4,5,6	"		21 000
	Hạt công tắc 1 chiều	"		9 500
	Hạt công tắc cầu thang	"		24 000
	Hạt ổ đơn có màn che	"		18 500
	Hạt công tắc đôi	"		56 000
	Chiết áp quạt	"		40 000
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"		57 500
	Hạt điện thoại	"		54 500
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"		202 000
	Hạt tivi	"		50 500
	Đế âm đơn chống cháy	"		6 500
	Đế âm đôi chống cháy	"		11 500
	Đế nổi đơn	"		8 000
14.2	**Bóng đèn, phụ kiện của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông**			
*****	**Đèn huỳnh quang**			
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) -	Cái		9 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) -	"		12 000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"		16 000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"		26 000
*	**Balát đèn huỳnh quang**			
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	Cái		45 000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"		46 000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"		71 000
*	**Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)**			
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	Bộ		106 000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"		119 000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"		104 000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"		108 000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"		144 000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"		316 000
14.3	**APTOMAT NHÃN HIỆU LS HÀN QUỐC**			
	Aptomat 2 pha LS Hàn Quốc			
	ABN52c 15-20-30-40-50A	cái		480 000
	ABN62c 60A	"		570 000
	ABN102c 75-100A	"		650 000
	Aptomat 3 pha LS Hàn Quốc			
	ABN53c 15-20-30-40-50A	cái		570 000
	ABN63c 60A	"		680 000
	ABN103c 75-100A	"		760 000
	ABN203c 125-150-175-200-225A	"		1 450 000
	ABN403c 250-300-400A	"		3 620 000
	ABN803c 500-630A	"		7 480 000
	ABN803c 800A	"		8 450 000
	MCB (CB tép)			
	BKN 1P C6-10-16-20-25-32-40A	cái		60 000
	BKN 1P C50-63A	"		63 000
	BKN 2P C6-10-16-20-25-32-40A	"		133 000
	BKN 2P C50-63A	"		135 000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"		210 000
	BKN 3P C50-63A	"		214 000
14.4	**Aptomat (Công ty CP K.I.P Việt Nam)**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	cái		23 500
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"		631 000
	Aptomat VKN 203c 125A	"		1 240 000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"		1 260 000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"		3 190 000
14.5	**Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia)**		ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 14001:2015.	
*	**Đèn LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước/trọng lượng: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-120W); 900x353x183MM, 10,5KG (SỬ DỤNG CHO 150W-200W); Bảo hành 5 năm**	bộ		
	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 cấp	"		5.650.000
	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 cấp	"		6.100.000
	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 cấp	"		6.450.000
	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 cấp	"		6.910.000
	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 cấp	"		7.360.000
*	**Đèn LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước/trọng lượng: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) ; 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) Bảo hành 5 năm**	bộ		
	Đèn LED ACURA 60W	"		4.950.000
	Đèn LED ACURA 80W DIM 5 cấp	"		5.400.000
	Đèn LED ACURA 100W DIM 5 cấp	"		5.805.000
	Đèn LED ACURA 120W DIM 5 cấp	"		6.210.000
	Đèn LED ACURA 150W DIM 5 cấp	"		6.690.000
	Đèn LED ACURA 180W DIM 5 cấp	"		7.155.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Đèn LED RAVA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 10KA; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước/trọng lượng: 686x350x144MM, 6,2KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W); Bảo hành 5 năm**	bộ		
	Đèn LED RAVA-MINI 40W-60W	"		4.920.000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	"		5.340.000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	"		5.600.000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	"		5.960.000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	"		6.100.000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	"		6.600.000
*	**Đèn LED ECO: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 10KA; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước/trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); Bảo hành 5 năm**	bộ		
	Đèn LED ECO-MINI 50W-70W	"		3.071.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"		3.465.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	"		3.543.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"		3.937.000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	"		4.252.000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"		4.567.000
	Đèn LED E-KONA: HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 10KA; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước/trọng lượng: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W; Bảo hành 5 năm	**bộ**		
	Đèn LED E-KONA 60W	"		3.900.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	"		4.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	"		4.350.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	"		4.725.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	"		4.950.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	"		5.400.000
*	**Cột thép**			
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	**bộ**		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	"		2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"		2.436.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"		2.782.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	"		4.725.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	"		4.950.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	"		5.400.000
*	**Cột thép**			
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	**bộ**		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	"		2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"		2.436.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"		2.782.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"		3.045.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	"		3.360.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"		3.486.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	"		3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"		3.979.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"		4.252.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"		4.777.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"		5.092.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	*bộ*		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cột thép bát giác, tròn côn H=5m - D78-3mm	"		2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	"		2.661.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"		3.202.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"		3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"		4.326.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"		4.294.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	"		4.903.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	"		5.586.000
	Cần đèn	*bộ*		
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.050.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.417.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		955.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.312.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		997.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 2m đơn	"		1.207.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.522.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 2m kép	"		1.732.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.039.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 2m đơn	"		1.249.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 2.5m đơn	"		1.800.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.575.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 2m kép	"		1.785.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 2,5m kép	"		2.300.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		598.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	"		997.000
	Cột đèn trang trí sân vườn	***bộ***		
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	"		2.887.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	"		3.360.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	"		5.827.000
	Cột Pine	"		2.992.000
	Cột Bambo	"		2.047.000
	Cột Arlequin	"		1.995.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn	bộ		
	CH02-4	"		1.470.000
	CH02-5	"		1.575.000
	CH04-4	"		2.047.000
	CH04-5	"		2.992.000
	CH06-4	"		1.155.000
	CH06-5	"		1.522.000
	CH11-4	"		2.205.000
	CH11-5	"		2.572.000
	Đèn lắp cột trang trí	bộ		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	"		472.000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	"		682.000
	Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	"		577.000
	Phụ kiện khác			
	Bảng điện cửa cột + Cầu đấu 45A+ Attomat	Bộ		150.000
	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		325.000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		546.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 30A-40A	Bộ		12.610.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A-60A	Bộ		13.590.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		14.670.00
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		15.700.000
14.6	**Đèn, cột đèn dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Slighting Việt Nam)**		TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1: 2014; TCVN 7722- 2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	
	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM. Kết nối thông minh	Cái		8 500 000
	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM. Kết nối thông minh	"		10 900 000
	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM. Kết nối thông minh	"		13 000 000
	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM. Kết nối thông minh	"		14 700 000
	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	"		5 300 000
	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	"		6 600 000
	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	"		7 300 000
	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	"		8 300 000
	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	"		12 200 000
	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	"		4 200 000
	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	"		5 800 000
	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	"		7 000 000
	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	"		7 800 000
	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	"		9 200 000
	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	"		10 600 000
	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	"		14 400 000
	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	"		16 300 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	"	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	2.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	"	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	90.000.000
	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	"	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	1 000 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	"		10 300 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	"		11 000 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	"		11 500 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"		12 000 000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	"		11 900 000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"		12 300 000
	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	"		7 100 000
	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	"		4 000 000
	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	"		9 000 000
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	"		5 800 000
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	"		1 500 000
	Chùm CH08-4	"		1 700 000
	Chùm CH09-1	"		2 300 000
	Chùm CH09-2	"		3 800 000
	Chùm CH11-4	"		3 000 000
	Chùm CH12-4	"		2 578 000
	Cầu trang trí SV3A-D400	"		530 000
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S16	"		2 700 000
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-	"		2 900 000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"		610 000
	KM cột M16x240x240x500	"		470 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	KM cột M24x300x300x675	"		670 000
	KM cột đa giác M24x1350x8	"		3 800 000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	"		14 800 000
14.7	**Cột thép, cần đèn, đèn LED (Công ty CP WINCO Việt Nam sản xuất)**			
*	**Cột thép (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn)**	cột		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	"		3 377 000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	"		3 800 000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	"		3 900 000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	"		4 350 000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	"		5 407 500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	"		5 722 500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	"		6 247 500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	"		6 804 000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm			3 502 800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		4 420 500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	"		5 324 550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	"		6 213 900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	"		7 046 550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	"		7 906 500
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái		1 648 500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 289 000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 701 000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 499 000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 603 350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 068 500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 102 500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 501 500
*	**Cột thép trên đế gang**	**bộ**		
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	"		11 107 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	"		11 912 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	"		12 395 000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"		13 308 000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	"		11 428 000
	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	"		12 230 000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	"		12 870 000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"		13 361 000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	"		17 670 000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	"		19 800 000
*	**Cột đa giác**	cái		
	Cột đa giác 14m-130-5mm	"		23 042 000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	"		31 550 000
	Cột đa giác 20m-180-5mm	"		45 517 000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	"		4 032 000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố**		ISO 9001:2015;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011).ISO 14001:2015; QCVN 19:2019/BKHCN,	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Sử dụng đèn đường led: A-WIN Dimming 6 cấp công suất tại đèn.** **Các linh kiện phải đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009,** **EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021,** **EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS.** - Bộ đèn có file IES bảng dữ liệu về phân bố cường độ sáng IES LM-80-2008, IES LM-82-12, IES TM-21-11 trong không gian, tích hợp trong phần mềm chiếu sáng chuyên dụng. - Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên đèn. - Bộ đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẩng góc chiếu từ 0 đến +90 . - Chất lượng thân đèn: Đèn làm bằng nhôm đúc áp lực cao nguyên khối, số lượng gân tản nhiệt: 12 gân(đảm bảo nhiệt tối ưu cho Led). - Công nghệ tản nhiệt: Tản nhiệt trực tiếp lên thân đèn đảm bảo độ bền tối ưu cho Led	**bộ**		
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 100 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 250 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 350 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 850 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		9 200 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		9 807 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		10 050 000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		10 520 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W-240W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	Bộ		11 500 000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W-90W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		6 050 000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		7 500 000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 350 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		7 910 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 075 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 185 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 845 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		8 950 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W >=130Lm/W DIM 6 cấp	"		9 200 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W >=130Lm/W DIM 6 cấp	"		9 500 000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W ,>=130Lm/W DIM 6 cấp	"		9 800 000
	Đèn pha led ANDES 200W-300W >= 135lm/w DIM 6 cấp	"		9 900 000
	Đèn pha led ANDES 400W-600W >= 135lm/w DIM 6 cấp	"		11 300 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART ; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; **Các linh kiện phải đáp ứng các tiêu chuẩn: IEC 61347-1:2015, IEC 61347-1:2015/AMD1:2017, IEC 61347-2-13:2014, IEC 61347-2-13:2014/AMD1:2016, IEC 62384:2006, IEC 62384:2006/AMD1:2009,** **EN 62493:2015, EN IEC 55015:2019/A11:2020, EN 61547:2009, EC IEC 61000-3-2:2019/A1:2021,** **EN 61000-3-3:2013/A2:2021, CISPR 15:2018, IATF 16949:2016, RoHS.** **- Có chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015.** **-Có chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011).** **-Có chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015.** **- Có chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của** **Bộ công thương (có ghi rõ model và công suất của bộ đèn).**			
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60-90W DIM 5-6 cấp	Bộ		10.550.000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Bộ		11 950 000
	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W-120W DIM 5-6 cấp	Bộ		9 950 000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái		80 000 000
14.8	**Đèn Led và thiết bị (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc)**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn Led (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)	cái		
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	"		3.286.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	"		3.774.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	"		3.982.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	"		1.518.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	"		1.641.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	"		2.936.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	"		4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	"		1.980.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	"		2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	"		2.708.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	"		6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	"		5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	"		7.881.200
	Bộ đèn LED UPSILON-150, DIM 5 cấp	"		5.990.000
	Bộ đèn LED A-WIN 40W, DIM 5 cấp	"		2 190 000
	Bộ đèn LED A-WIN 50W, DIM 5 cấp	"		2 240 000
	Bộ đèn LED A-WIN 60W, DIM 5 cấp, DALI	"		2 290 000
	Bộ đèn LED A-WIN 80W, DIM 5 cấp, DALI	"		2 790 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Bộ đèn LED A-WIN 90W, DIM 5 cấp, DALI	"		2 890 000
	Bộ đèn LED A-WIN 100W, DIM 5 cấp, DALI	"		3 290 000
	Bộ đèn LED A-WIN 150W, DIM 5 cấp, DALI	"		4 190 000
	Bộ đèn LED A-WIN 200W, DIM 5 cấp, DALI	"		5 090 000
*	**Cần đèn lắp vào thân cột (Chất liệu: Thép tôn, cần vươn=1,5m, chiều cao=2m, mạ kẽm nhúng nóng, xuất xứ Việt Nam)**	cái		
	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB10-D, MB11-D	"		1.157.000
	Cần đơn MB01-K MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB10-K, MB11-K	"		1.595.000
*	**Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn (vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép tôn, xuất xứ Việt Nam)**	cái		
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300	"		1.850.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300	"		2.180.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		2.710.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, đế 300x300	"		2.520.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		3.150.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		4.335.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, đế 400x400	"		4.204.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm,đế 400x400	"		4.833.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm,đế 400x400	"		5.165.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400	"		5.300.000
*	**Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam)**	Cái		
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, đế 300x300	"		2.050.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300	"		2.180.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300	"		2.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		3.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		3.480.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, đế 400x400	"		3.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400	"		4.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, đế 400x400	"		4.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, đế 400x400	"		6.572.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400	"		7.217.000
*	**Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16**	Cái		
	Cột đèn nâng hạ 17m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn	"		97.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cột đèn nâng hạ 20m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn	"		109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn	"		119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn	"		134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn	"		158.000.000
*	**Cột đèn pha, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16**	cái		
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	"		18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	"		23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"		27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"		29.670.000
*	**Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite/Gang**		Tiêu chuẩn cơ sở theo TCVN 10333-3:2014	
	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Cái		2.000.000
	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	"		3.250.000
	Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	"		3.980.000
	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 12.5T	"		2.100.000
	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 25T	"		3.230.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 40T	"		3.980.000
*	**Cột, đèn Tín hiệu giao thông**	cái		
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái		12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	"		12.300.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng	"		8.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng	"		9.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100	"		6.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200	"		7.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	"		8.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	"		3.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"		4.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"		4.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"		3.680.000
14.9	**Đèn Led (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và xây dựng Thiên Phúc)**			
*	**Đèn Led cao áp chiếu sáng đường phố hiệu suất cao sử dụng DIM (tiết giảm công suất) và có cổng chờ lắp đặt chiếu sáng thông minh.**	bộ	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	
	Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		5.320.000
	Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		5.900.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.100.000
	Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.250.000
	Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.300.000
	Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.450.000
	Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.500.000
	Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.680.000
	Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		6.950.000
	Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		7.500.000
	Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		7.860.000
	Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		8.654.000
	Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		9.542.000
	Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	"		11.254.000
*	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển chiếu sáng thông minh**	**bộ**		
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn controller	"		2.750.000
	Bộ điều khiển trung tâm	"		46.800.000
	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	"		67.300.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"		72.600.000
*	**Đèn Pha LED**	bộ		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn pha led TPP01 150W	"		7.000.000
	Đèn pha led TPP01 200W	"		7.750.000
	Đèn pha led TPP01 250W	"		8.680.000
	Đèn pha led TPP01 300W	"		10.500.000
	Đèn pha led TPP01 400W	"		17.253.000
	Đèn pha led TPP01 500W	"		15.600.000
14.10	**Đèn Led (Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng An Phú)**			
*	**Đèn LED chiếu sáng đường phố**	**bộ**	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015	
	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000
	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	"		10 500 000
	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		4 000 000
	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		5 500 000
	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 250 000
	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	"		5 000 000
	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		6,000,000
	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		10 000 000
	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		9 500 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 500 000
	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 000 000
	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 000 000
	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 750 000
	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 500 000
	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 750 000
	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	"		7 875 000
	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 500 000
	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 000 000
	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	"		6 250 000
	Đèn led APL - ALUMOS-D -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 250 000
	Đèn led APL - ALUMOS-D -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	"		9 250 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn led APL - ALUMOS-M -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	"		7 750 000
	Đèn led APL - ALUMOS-M -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	"		8 750 000
*	**Đèn pha LED**	bộ		
	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	"	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015	2 950 000
	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	"		4 500 000
	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	"		7 150 000
	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	"		8 275 000
	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	"		10 375 000
	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	"		16 250 000
	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	"		19 500 000
	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	"		5 250 000
	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	"		7 750 000
	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	"		11 750 000
	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	"		15 000 000
	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	"		8 750 000
	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	"		14 000 000
	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	"		3 500 000
	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	"		6 250 000
	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	"		7 500 000
*	**Đèn sân vườn LED**	bộ		
	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	"	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015	7 750 000
	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	"		8 000 000
	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	"		8 750 000
	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	"		7 500 000
	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	"		7 750 000
	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	"		8 750 000
	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	"		8 000 000
	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	"		8 750 000
	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	"		6 750 000
	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	"		7 750 000
	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	"		8 250 000
	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	"		7 750 000
	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	"		7 250 000
	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	"		8 750 000
	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	"		7 500 000
	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	"		7 500 000
	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	"		12 000 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	"		8 000 000
*	**Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m**	cột	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	"		3 240 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	"		4 392 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	"		5 748 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	"		3 660 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	"		5 020 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	"		6 600 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	"		4 110 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	"		5 652 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	"		7 452 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	"		3 672 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	"		4 836 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	"		6 186 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	"		4 100 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	"		5 460 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	"		7 040 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	"		4 548 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	"		6 090 000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	"		7 896 000
*	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)**	cột		
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	"		4 000 000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	"		4 980 000
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	"	TCCS 01:2022/AP;	4 660 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	"	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	5 800 000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	"		6 720 000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	"		7 680 000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	"		8,720,000
*	**Cần Đèn**	cần		
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	1 656 000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 448 000
	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 374 000
	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 058 000
	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 608 000
	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 514 000
	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 632 000
	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 112 000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 452 000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		2 202 000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		984 000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	"		1 608 000
*	**Cột thép đa giác**	cột		
	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	"	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	22 000 000
	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	"		27 200 000
	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	"		42 000 000
	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	"		60 000 000
*	**Cột đèn nâng hạ**	cột		
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	TCCS 01:2022/AP;	150 000 000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"		180 000 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"	ISO 9001:2015	225 000 000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	"		255 000 000
*	**Cột đèn Tín hiệu giao thông**			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	cột	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	16 150 000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	"		18 700 000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	"		19 550 000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	"		22 950 000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	bộ	ISO 9001:2015	7 500 000
	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	"		8 200 000
	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	"		3 500 000
	Bộ đèn Led chữ thập D300	"		3 400 000
	Bộ đèn Led đếm ngược D300	"		4 000 000
	Bộ đèn Led đếm ngược D400	"		4 200 000
	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	"		5 400 000
*	**Cột đèn trang trí sân vườn**	cột		
	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)		TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	4 080 000
	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)			4 505 000
	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)			7 990 000
	Cột PINE + thân nhôm 108			5 015 000
	Cột Bamboo + thân nhôm 76			3 400 000
	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)			5 440 000
*	**Chùm đèn cột sân vườn**	bộ	TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	
	CH02-4	"		1 870 000
	CH02-5	"		2 040 000
	CH04-4	"		2 125 000
	CH04-5	"		2 465 000
	CH06-4	"		1 615 000
	CH06-5	"		1 700 000
	CH07-4	"		2 550 000
	CH07-5	"		2 975 000
	CH08-4	"		2 040 000
	CH08-5	"		2 380 000
	CH11-3	"		2 295 000
	CH11-4	"		2 465 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Phụ kiện chiếu sáng**	bộ		
	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	"	CCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015	316 000
	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	"		596 000
	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	"		2 550 000
	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	"		3 740 000
	Bảng điện cửa cột loại 1 át	"		136 000
14.11	**Đèn Led; Cột điện chiếu sáng (Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất & Thương mại Hoàng Minh) (HOMICO)**			
14.11.1	***Đèn Led (Nguồn điện sử dụng 220-240V, 50-60HZ. Hiệu suất chiếu sáng : >=110Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K-4500K-6000K)***		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO	
*	**Đèn Đường LED HMSMD-02:** Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SDP 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	bộ		
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 800 000
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 200 000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 800 000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 500 000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		10 000 000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		11 200 000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		12 700 000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		14 300 000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		15 000 000
*	**Đèn Đường LED HMSMD-02 Glass: Linh kiện:** chíp LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	bộ		
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7.300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 700 000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 300 000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		9 000 000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		10 500 000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		11 700 000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		12 700 000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		14 800 000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		15 500 000
*	**Đèn Đường LED HMSMD-02A Glass: Linh kiện**: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	**bộ**		
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 200 000
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 550 000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 000 000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 650 000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 900 000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		9 950 000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		10 800 000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		12 600 000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		13 200 000
*	**Đèn Đường LED HMSMD-36:** Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	**bộ**		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn LED HM SMD36 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 500 000
	Đèn LED HM SMD36 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 900 000
	Đèn LED HM SMD36 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 500 000
	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 200 000
	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		9 400 000
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		10 500 000
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		11 800 000
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		13 100 000
	Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		13 800 000
*	**Đèn Đường LED HMSMD-45:** Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo	**bộ**		
	Đèn LED HM SMD45 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 900 000
	Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 300 000
	Đèn LED HM SMD45 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 700 000
	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		7 100 000
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 200 000
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		8 500 000
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		10 500 000
	Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		11 700 000
	Đèn LED HM SMD45 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		12 300 000
*	**Đèn Đường LED HMSMD-45B:** chíp LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	bộ		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Đèn LED HM SMD45B 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		4 100 000
	Đèn LED HM SMD45B 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		4 620 000
	Đèn LED HM SMD45B 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 260 000
	Đèn LED HM SMD45B 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 520 000
	Đèn LED HM SMD45B 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 760 000
	Đèn LED HM SMD45B 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 060 000
	Đèn LED HM SMD45B 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		5 750 000
	Đèn LED HM SMD45B 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 180 000
	Đèn LED HM SMD45B 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	"		6 650 000
14.11.2	***Cột và cần đèn chiếu sáng (Chất liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng)***		TCCS 01:2019/HOANGMINH; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	
*	**Cột và cần đèn chiếu sáng**	Cột		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	"		3 870 000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	"		4 635 000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	"		5 550 000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	"		7 070 000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm			7 560 000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái		1 450 000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	"		1 770 000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	"		2 000 000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	"		2 350 000
	Cần cánh buôm Đơn lăp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	"		4 428 000
	Cần cánh buôm Đơn lăp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	"		4 743 000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột		21 510 000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	cột		26 955 000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	bộ		2 700 000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	bộ		4 311 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí**			
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột		4.350.000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột		5.260.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ		4.980.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ		5.650.000
	Cột đê gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột		9.350.000
	Cột đê gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột		6.100.000
	Cột đê gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột		8.760.000
	Cột đê gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột		6.400.000
11.11.3	***Phụ kiện chiếu sáng (Bao gồm: Công tắc, đèn báo, chuyển mạch, ổn áp, phụ kiện. Chất liệu: Sơn tĩnh điện màu ghi sáng)***		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	
*	**Phụ kiện chiếu sáng**	**Bộ**		
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	"		14.550.000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	"		16.800.000
	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	"		18.560.000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	"		20.900.000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	"		22.850.000
15	**MÁY BIẾN ÁP (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
15.1	**Máy biến áp điện lực (Công ty CP chế tạo Biến thế điện lực Hà Nội)**			
	100kVA-22/0.4kV	Máy		121 000 000
	160kVA-22/0.4kV	"		138 000 000
	180kVA-22/0.4kV	"		156 000 000
	250kVA-22/0.4kV	"		199 600 000
	320kVA-22/0.4kV	"		240 500 000
	400kVA-22/0.4kV	"		280 200 000
	560kVA-22/0.4kV	"		322 000 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	630kVA-22/0.4kV	"		335 000 000
	750kVA-22/0.4kV	"		355 000 000
	1000kVA-22/0.4kV	"		455 600 000
	1250kVA-22/0.4kV	"		535 200 000
	1500kVA-22/0.4kV	"		610 200 000
	1600kVA-22/0.4kV	"		625 800 000
	2000kVA-22/0.4kV	"		750 600 000
	100kVA-35/0.4kV	"		124 500 000
	160kVA-35/0.4kV	"		145 200 000
	180kVA-35/0.4kV	"		167 000 000
	250kVA-35/0.4kV	"		209 500 000
	320kVA-35/0.4kV	"		251 300 000
	400kVA-35/0.4kV	"		297 800 000
	560kVA-35/0.4kV	"		341 500 000
	630kVA-35/0.4kV	"		352 000 000
	750kVA-35/0.4kV	"		370 200 000
	1000kVA-35/0.4kV	"		481 500 000
	1250kVA-35/0.4kV	"		568 200 000
	1500kVA-35/0.4kV	"		668 000 000
	1600kVA-35/0.4kV	"		691 000 000
	2000kVA-35/0.4kV	"		802 100 000
15.2	**Máy biến áp dầu 3 pha (Công ty CP VINTEC GROUP)**			
	MBA 3P 100kVA-22/0.4kV	Máy		119 200 000
	MBA 3P 160kVA-22/0.4kV	"		135 900 000
	MBA 3P 180kVA-22/0.4kV	"		153 700 000
	MBA 3P 250kVA-22/0.4kV	"		196 600 000
	MBA 3P 320kVA-22/0.4kV	"		236 900 000
	MBA 3P 400kVA-22/0.4kV	"		276 000 000
	MBA 3P 560kVA-22/0.4kV	"		317 200 000
	MBA 3P 630kVA-22/0.4kV	"		330 000 000
	MBA 3P 750kVA-22/0.4kV	"		349 700 000
	MBA 3P 1000kVA-22/0.4kV	"		448 800 000
	MBA 3P 1250kVA-22/0.4kV	"		527 200 000
	MBA 3P 1600kVA-22/0.4kV	"		616 400 000
	MBA 3P 2000kVA-22/0.4kV	"		739 300 000
	MBA 3P 100kVA-35/0.4kV	"		122 600 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	MBA 3P 160kVA-35/0.4kV	"		143 000 000
	MBA 3P 180kVA-35/0.4kV	"		164 500 000
	MBA 3P 250kVA-35/0.4kV	"		206 400 000
	MBA 3P 320kVA-35/0.4kV	"		247 500 000
	MBA 3P 400kVA-35/0.4kV	"		293 300 000
	MBA 3P 560kVA-35/0.4kV	"		336 400 000
	MBA 3P 630kVA-35/0.4kV	"		346 700 000
	MBA 3P 750kVA-35/0.4kV	"		364 600 000
	MBA 3P 1000kVA-35/0.4kV	"		474 300 000
	MBA 3P 1250kVA-35/0.4kV	"		559 700 000
	MBA 3P 1600kVA-35/0.4kV	"		680 600 000
	MBA 3P 2000kVA-35/0.4kV	"		790 100 000
16	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
16.1	**Ống nhựa:**			
*	**Ống nhựa xoắn HDPE -Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam**		TCVN 7722-2-3:2007; ISO	
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m		12 800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	"		14 900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	"		21 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	"		29 300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	"		42 500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	"		52 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	"		55 300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	"		63 600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	"		78 100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	"		121 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	"		165 800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	"		247 200
*	**Ống nhựa gân xoắn HDPE -Công ty CP ASIA Kinh Bắc**		TCVN 9070:2012	
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 25/32	m		12 800
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 30/40	"		14 900
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 40/50	"		21 400
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 50/65	"		29 300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 65/85	"		42 500
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 72/90	"		49 500
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 80/105	"		55 300
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 90/112	"		65 300
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 100/130	"		78 100
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 125/160	"		121 400
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 150/195	"		165 800
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 175/230	"		247 200
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 250/320	"		425 000
*	**Ống nhựa xoắn HDPE -Công ty cổ phần VISUCO**		KSC 8455:2016; ISO 9001:2015	
	Ống nhựa xoắn HDPE D 25/32	mét		12 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 30/40	"		14 800
	Ống nhựa xoắn HDPE D 40/50	"		21 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 50/65	"		29 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 65/85	"		42 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 80/105	"		55 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 100/130	"		78 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 125/160	"		121 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 150/195	"		165 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 175/230	"		247 200
	Ống nhựa xoắn HDPE D 200/260	"		290 200
16.2	**Phụ kiện dùng cho ống nhựa**			
*	**Phụ kiện ống HDPE-Công ty cổ phần ASIA Kinh Bắc**			
	Đầu bịt F30/40	Cái		6 300
	Đầu bịt F40/50	"		9 000
	Đầu bịt F50/65	"		17 100
	Đầu bịt F65/85	"		19 200
	Đầu bịt F80/105	"		29 000
	Đầu bịt F100/130	"		32 600
	Đầu bịt F125/160	"		36 900
	Đầu bịt F150/195	"		46 000
	Măng sông F25/30	"		4 500
	Măng sông F30/40	"		6 900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Măng sông F40/50	"		9 300
	Măng sông F50/65	"		11 700
	Măng sông F65/85	"		20 700
	Măng sông F80/105	"		30 900
	Măng sông F90/112	"		37 200
	Măng sông F100/130	"		55 200
	Măng sông F125/160	"		66 000
	Măng sông F150/195	"		101 000
	Dây mồi	kg		89 400
	Cao su non	cuộn		147 900
	Chếch chữ Y F65/80	cái		318 400
	Chếch chữ Y F80/105	"		530 600
	Chếch chữ Y F100/130	"		679 000
17	**GIÁ NHỰA ĐƯỜNG**			
17.1	**Nhựa đường Petrolimex (tại Hải Phòng)**			
	Nhựa đường 60/70 - Xá	Tấn		14 700 000
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	"		16 100 000
	Nhựa đường nhũ tương CSS1;CRS1 -Phuy	"		15 400 000
	Nhựa đường loại Polime PMB 1- Xá	"		20 500 000
	Nhựa đường loại Polime PMB 3 - Xá	"		21 000 000
17.2	**Nhựa đường Carboncor Asphalt (tại Thái Nguyên)**			
	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5 *(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)*	Tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN	3 600 000
	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19 *(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)*	"	TCCS09:2014/TCĐBVN	2 780 000
18	**XĂNG, DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU) (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
	Xăng không chì RON 95 - III	Lít		21 300
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"		20 100
	Điêzen 0,001S-V	"		20 100
	Điêzen 0,05S-II	"		18 800
	Dầu hỏa 2-K	"		19 400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
19	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
19.1	**Cột bê tông ly tâm liền - Công ty CP bê tông và xây dựng Thái Nguyên**		TCVN 5847:2016	
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm, tải trọng 3.0)	Cột		2 000 000
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm, tải trọng 5.4)	"		2 750 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm, tải trọng 3.0)	"		2 370 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm, tải trọng 4.3)	"		3 000 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm, tải trọng 3.0)	"		2 730 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm, tải trọng 4.3)	"		3 000 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 3.5)	"		3 468 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 4.3)	"		3 865 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 5.0)	"		4 181 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 3.5)	"		4 022 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 4.3)	"		4 525 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 5.4)	"		5 198 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 7.2)	"		5 997 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 9)	"		7 205 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 10)	"		7 493 000
19.2	**Cột bê tông ly tâm nối bích- Công ty CP bê tông và xây dựng Thái Nguyên**		TCVN 5847:2016	
	Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng 8.5)	Cột		11 678 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc377mm,tải trọng 9.2)	"		12 289 000
	Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc377mm, tải trọng 11)	"		13 684 000
	Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu gốc377mm, tải trọng 13)	"		15 589 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu gốc403mm, tải trọng9.2)	"		15 907 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm,đầu gốc403mm,tải trọng11)	"		16 998 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu gốc 403mm,tải trọng13)	"		18 200 100
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm,đầu gốc430mm,tải trọng9.2)	"		17 308 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng11)	"		19 147 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng12)	"		20 900 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng13)	"		21 363 000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm, tải trọng 9.2)	"		20 593 000
19.3	**Cột bê tông vuông-Công ty CP bê tông và xây dựng TN**			
	Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	Cột		1 474 000
	Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"		1 654 000
	Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"		1 745 000
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"		1 956 000
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"		1 983 000
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"		2 274 000
20	**ỐNG CỐNG CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
20.1	**Ống cống bê tông ly tâm loại chịu lực (Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**			
*	**Cống miệng loe**	Ống		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"		240 000
	Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"		469 000
	Cống F300 L=4m (Có cốt thép)	"		958 000
	Cống F400 (A) L=2m	"		611 000
	Cống F400 (B)L=2m	"		628 000
	Cống F400 (C) L=2m	"		644 000
	Cống F500 (B) L=2m	"		1 114 000
	Cống F600 (A) L=2m	"		1 151 000
	Cống F600 (B) L=2m	"		1 191 000
	Cống F600 (C) L=2m	"		1 225 000
	Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"		2 084 000
*	**Cống miệng gờ ±**			
	Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	Ống		548 000
	Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"		780 000
	Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"		994 000
	Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"		1 011 000
	Cống F1000/100(A) L=1m	"		1 434 000
	Cống F1000/100(B) L=1m	"		1 502 000
	Cống F1000/100(C) L=1m	"		1 746 000
	Cống F1000/100(D) L=1m	"		1 803 000
	Cống F1250/120(A) L=1m	"		2 579 000
	Cống F1250/120(B) L=1m	"		2 427 000
	Cống F1250/120(C) L=1m	"		2 488 000
	Cống F1250/120(D) L=1m	"		2 548 000
*	**Ống cống giàn rung loại chịu lực (Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**			
	Cống F1500/140(A) L=1m	Ống		2 896 000
	Cống F1500/140(B) L=1m	"		2 944 000
	Cống F1500/140(C) L=1m	"		3 061 000
	Cống F1500/140(D) L=1m	"		3 483 000
	Cống F2000/150(A) L=1m	"		4 539 000
	Cống F2000/150(B) L=1m	"		4 805 000
	Cống F2000/150(C) L=1m	"		4 894 000
	Cống F2000/150(D) L=1m	"		4 997 000
20.2	**Ống cống bê tông -Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường (Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy)**			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
*	**Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**			
	Cống D300 M300	md		310 000
	Cống D400 M300	"		365 800
	Cống D500 M300	"		504 800
	Cống D600 M300	"		614 000
	Cống D800 M300	"		1 070 000
	Cống D1000 M300	"		1 535 000
	Cống D1250 M300	"		2 261 500
	Cống D1800 M300	"		4 130 700
	Cống D2000 M300	"		4 667 000
	Cống D2500 M300	"		7 000 000
*	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**			
	Cống hộp BxH 600x600mm	md		2 039 000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"		2 227 000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"		2 780 000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"		3 190 000
	Cống hộp BxH 1200x1200mm	"		3 536 000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"		5 480 000
*	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường - Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**			
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	md		9 000 000
	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	md		13 900 000
	Cống hộp BxH 3000x3000mm	"		16 700 000
21	**ĐẾ VÀ ĐAI CỐNG CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH**			
21.1	**Đế cống, đai cống (Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**	Cái		
	Đế cống F400	"		92 020
	Đế cống F600	"		126 260
	Đế cống F800	"		173 340
	Đế cống F1000	"		220 420
	Đế cống F1250	"		293 180
	Đế cống F1500	"		410 880
	Đế cống F2000	"		669 820
	Đai cống F1000	Bộ		108 070
	Đai cống F1250	"		130 540
	Đai cống F1500	"		157 290
	Đai cống F2000	"		199 020
21.2	**Đế cống - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**			
	Đế cống F300, M200	Cái		76 800
	Đế cống F400, M200	"		90 300
	Đế cống F500, M200	"		112 000
	Đế cống F600, M200	"		125 500
	Đế cống F800, M200	"		288 500
	Đế cống F1000, M200	"		253 900
	Đế cống F1250, M200	"		344 300
	Đế cống F1800, M200	"		511 800
	Đế cống F2000, M200	"		657 700
22	**SONG CHẮN RÁC BẰNG BÊ TÔNG (GIÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CNT GROUP)**			
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 1000x600x50mm	tấm		3 778 000
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 960x530x50mm	"		3 015 000
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 850x420x50mm	"		2 125 000
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 800x350x50mm	"		1 945 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 800x270x50mm	"		1 835 000
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 600x300x60mm	"		1 605 000
	Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 500x300x60mm	"		1 375 000
23	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TẠI NƠI SẢN XUẤT (Chưa có chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông)**			
*	**Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên**			
	Bê tông M150	m3		900 000
	Bê tông M200	"		950 000
	Bê tông M250	"		990 000
	Bê tông M300	"		1 060 000
	Bê tông M350	"		1 135 000
	Bê tông M400	"		1 180 000
	Bê tông M450	"		1 235 000
*	**Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường**			
	Bê tông M150	m3		920 000
	Bê tông M200	"		960 000
	Bê tông M250	"		1 000 000
	Bê tông M300	"		1 070 000
	Bê tông M350	"		1 140 000
	Bê tông M400	"		1 190 000
*	**Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ**			
	Bê tông M150	m3		915 000
	Bê tông M200	"		955 000
	Bê tông M250	"		995 000
	Bê tông M300	"		1 065 000
	Bê tông M350	"		1 135 000
	Bê tông M400	"		1 185 000
	Bê tông M450	"		1 235 000
24	**Mạ kẽm nhúng nóng - Công ty TNHH Cơ khí An Việt**		ISO 1461:2009; ASTM A123/A123M-17	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 1,6 ly ÷3,2 ly	Kg		18 000
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 3,2 ly ÷4,6 ly	"		16 000
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 4,6 ly ÷6,4 ly	"		12 000
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d>6,4 ly	"		10 000
25	**PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH-SỨ VỆ SINH (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN)**			
25.1	**Sen, vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI**			
	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	cái		736 000
	Chậu 2 hố - không bàn (710x460x180) KH: RA12	"		687 000
	Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"		524 000
	Sen R801S	"		1 309 000
	Sen R802S	"		1 391 000
	Sen R803S	"		1 473 000
	Vòi 2 chân R801V2	"		1 130 000
	Vòi 2 chân R802V2	"		1 214 000
	Vòi 2 chân R803V2	"		1 298 000
	Vòi 2 chân R804V2	"		1 130 000
25.2	**Chậu rửa, bệt INAX**			
	Chậu rửa loại L 2395 FV Công nghệ men Aqua Ceramic	cái		718 000
	Chậu rửa AL-2395 V Công nghệ men Aqua Ceramic	"		900 000
	Bệt AC700+CW-S15 Bàn cầu 2 khối kiểu xả xi phong	"		4 700 000
	Vòi chậu LFV -21S	"		960 000
	Vòi chậu LFV -1101S-1	"		1 400 000
	Xi phông A325PL	"		136 000
26	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) (Cty TNHH SX và TM Tân Á)**			
26.1	**Bồn chứa nước INOX**			
	Bồn đứng			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	TA 700D đường kính 760	Chiếc		1 918 000
	TA 1000D đường kính 940	"		2 430 000
	TA 1500D đường kính 1180	"		3 700 000
	TA 2000D đường kính 1180	"		5 200 000
	Bồn ngang			
	TA 700N đường kính 760	Chiếc		2 071 000
	TA 1000N đường kính 940	"		2 090 000
	TA 1500N đường kính 1180	"		3 923 000
	TA 2000N đường kính 1180	"		5 080 000
	Bồn chứa nước nhựa			
	Bồn đứng			
	TA 1000TL	Chiếc		1 589 000
	TA 1500T	"		2 368 000
26.2	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á**			
	Giàn dân dụng			
	TA 47-18 Dung tích 140 lít	bộ		4 889 000
	TA 47-24 Dung tích 180 lít	"		5 806 000
	TA 58-24 Dung tích 230 lít	"		7 527 000
26.3	**Bình nước nóng**			
*	**Bình nước nóng trực tiếp ROSSI**			
	R450 Công suất 4500W	bình		1 555 000
	R500 Công suất 5000W	"		1 636 000
	R450 P Công suất 4500W có bơm tăng áp	"		2 045 000
*	**Bình nước nóng ROSSI -TITAN**			
	R15 -Ti (2500W)	bình		1 413 000
	R20 -Ti (2500W)	"		1 970 000
	R30 -Ti (2500W)	"		1 604 000
26.4	**Máy bơm nước AQUASTRONG**			
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	máy		1 233 000
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"		1 314 000
	Bơm chân không Tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"		1 746 000
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w	"		1 538 000
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"		1 655 000
26.5	**Máy lọc nước RO**			
	TA-Pro06 (6lõi)	máy		3 805 000
	TA-Pro07 (7lõi)	"		3 886 000
	TA-Pro08 (8lõi)	"		3 968 000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	TA-Pro09 (9lõi)	"		4 377 000

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Tiếp nhận CB HQ đến 12/1/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 13/9/2025					
Tiếp nhận CB HQ đến 24/6/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 15/3/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 24/5/2026					
Tiếp nhận CB HQ đến 25/8/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 29/6/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 24/3/2024					

Tiếp nhận CB HQ đến 04/7/2025					
Tiếp nhận CB HQ đến 20/9/2026. (Cát tự nhiên; cát nghiền; sỏi tự nhiên; sỏi nghiền)					
Tiếp nhận CB HQ đến 02/11/2023					

Đưa vào công bố giá T11/2023; Tiếp nhận CB HQ đến 30/5/2026					
Đưa vào công bố giá T11/2023; Tiếp nhận CB HQ đến 30/5/2026					
Mỏ xã Xuân Phương huyện Phú Bình; Mỏ xã Tức Tranh, huyện Phú Lương hết trữ lượng và thời gian khai thác. Bỏ ra khỏi giá tháng 9/23					

Tiếp nhận CB HQ đến 12/1/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 11/3/2024					
Tiếp nhận CB HQ đến 18/6/2024					
Đưa vào công bố giá T11/2023; Tiếp nhận CB HQ đến 05/52024; ISO đến 25/10/2026					

Đưa vào công bố giá T11/2023; Tiếp nhận CB HQ đến 05/5/2024; ISO đến 25/10/2026					
Tiếp nhận CB HQ đến 23/12/2024					
(Prime Phổ Yên)					

Đăng ký lại mẫu mới T9/2023; Tiếp nhận CB HQ đến 13/9/2026					

Sản phẩm đưa vào công bố giá T11/2023; Tiếp nhận CBHQ hạn đến 17/7/2026; TCVN 7899-					

8 067					
8 884					
Cập nhật vào Công bố giá Tháng 11/2023; TCVN 6476:1999 hết hạn 25/10/2026; ISO 27/7/2024					

T10/2023					
14 250 000					
14 250 000					
14 300 000					
14 700 000					
14 550 000					
14 500 000					
14 700 000					
14 550 000					
14 500 000					
15 500 000					
15 400 000					
15 400 000					

15 350 000					
15 400 000					
15 400 000					
15 400 000					
17 150 000					
17 600 000					
17 600 000					
18 000 000					
15 450 000					
15 300 000					
16 450 000					
16 450 000					
15 750 000					
15 700 000					
16 050 000					
T10/2023					
13 720 000					
13 820 000					
13 820 000					
13 820 000					
13 820 000					
14 120 000					
14 120 000					
14 120 000					
14 220 000					
14 220 000					
14 220 000					
Công bố vào giá Liên Sở tháng 7/2023.TCVN 1615-1:2018 hạn 15/6/2026					
14 700	T10/2023				
14 700					
14 800					

14 950					
14 850					
14 800					
15 050					
14 950					
14 900					

T1/2022					

Đưa vào Công bố giá Tháng 10/2023; QCVN 16:2019/BXD cho kính hạn 01/3/2025 được SXD Hưng Yên Tiếp nhận CBHQ; QCVN 16:2019/BXD cho thanh định hình nhôm và hợp kim nhôm hạn 05/7/2026 được SXD Bắc Ninh tiếp nhận CBHQ; ISO hạn 16/11/2024					

Tiếp nhận CB HQ đến 14/02/2026 (SXDHN tiếp nhận CBHQ). Hàng quý vẫn gửi công bố lại. Giá không đổi

Tiếp nhận CB HQ đến 03/10/2025; BS thông tin theo HD của SXD T5/2023

Công bố T4/2023; TCVN hạn: 25/4/2024; HQ hạn: 25/4/2024. Tháng 8 có CV đề nghị tiếp tục công bố giá					
9 560					
11 320					
30 327					
57 709					
67 345					
129 253					
173 204					
168 000					
190 882					
226 154					
79 236					
160 129					
210 065					
252 769					
140 023					
84 114					
51 238					
130 600					
86 353					
173 046					
145 407					
Công bố T6/2023; TCVN hạn: 28/4/2024; HQ hạn: 28/4/2024.Tháng 8 có CV đề nghị tiếp tục công bố giá					

Công bố Tháng 6/2023. Tiếp nhận CBHQ SXD HN đến 26/3/2026					

Công bố Liên Sở Tháng 6/2023. Tiếp nhận CBHQ SXD TN đến 26/11/2023

Công bố Liên Sở Tháng 10/2023. Tiếp nhận CBHQ SXD Quảng Ninh đến 22/8/2025; ISO 23/7/2026

Công bố vào giá Liên Sở tháng 7/2023; TCVN 5935 hiệu lực đến 23/6/2024

Công bố vào giá Liên Sở tháng 7/2023;TCVN 6447:1998 hiệu lực đến 23/6/2024					
Công bố vào giá Liên Sở tháng 7/2023; TCVN 5935-2:2023 hiệu lực đến 23/6/2024					

Công bố vào giá Liên Sở tháng 7/2023; TCVN 5064:1994 hiệu lực đến 23/6/2024

Hết hạn ISO 19/9/2026

Hàng tháng vẫn gửi công văn đề nghị công bố giá và k thay đổi về giá

Công bố vào Giá Liên Sở tháng 6/2023

Công bố giá Liên Sở tháng 7/2023. TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 hết hạn 23/5/2026

Công bố giá Liên Sở tháng 9/2023. TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; hạn đẽn31/5/2025; TCCS 01:2019/HoangMInh hạn 14/5/2024;ISO 9001:2015 hạn 01/2/2024; ISO 14001:2015 hết hạn 24/12/2024

T4/22 Hạn ISO: 22/9/2025; HC: 25/01/2024

Cập nhật TCVN T4/2023 Hạn HC: 7/10/2023

Công bốT3/2023 (ISO hạn: 31/5/2024; KSC 8455hạn: 25/11/2023					
Cập nhật TCVN t4/2023					

T10/2023					
21 800					
20 700					
21 800					
20 800					
21 000					

		#REF!
		#REF!
		#REF!
		#REF!
		#REF!

			85 000	700 000	#REF!
			129 000	759 000	#REF!
			176 000	863 000	#REF!
			256 000	954 000	#REF!
			313 000		#REF!
			425 000		#REF!

8,2
5,9
4,9
3,7
0,0
0,0